HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 79/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án công nhận xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo

cáo thẩm tra số 592/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án công nhận xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Kiến Xương là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

***Nơi nhận*:**
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 20:44:14

Trần Quốc Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ KIẾN XƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 13 /ĐA-UBND	*Kiến Xương, ngày 14 tháng 9 năm 2026*

ĐỀ ÁN
CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III
****

PHẦN I: MỞ ĐẦU
****

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kiến Xương và các xã Bình Minh, Quang Minh, Quang Bình, Quang Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ) thành xã mới có tên gọi là xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Kiến Xương có diện tích tự nhiên 36,73 km²; dân số 47.950 người, mật độ dân số 1.305 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Tiền Hải và Tây Tiền Hải;

- Phía Tây giáp các xã Vũ Quý và Hồng Vũ;

- Phía Nam giáp các xã Bình Thanh và Bình Định;

- Phía Bắc giáp các xã Quang Lịch và Lê Lợi.

Xã Kiến Xương thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, với vị trí địa lý thuận lợi, địa hình bằng phẳng, cao, thoáng, thuận lợi cho việc tập trung cư dân sinh sống; đồng thời cũng rất thuận lợi cho các công tác sản xuất công - nông nghiệp. Lao động trên địa bàn chủ yếu là nông nghiệp; một phần là công nhân lao động tại các cụm công nghiệp trên địa bàn và các xã lân cận, thu nhập của các hộ dân khá phát triển.

Việc lập Đề án công nhận xã Kiến Xương là đô thị loại III là một tất yếu khách quan, có vai trò quyết định đối với tương lai phát triển của địa phương, xuất phát từ các lý do cấp thiết sau:

1. Hiện thực hóa Điều chỉnh quy hoạch Tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026.

Tầm vóc và định hướng phát triển của Kiến Xương đã được định hình rõ nét tại Điều chỉnh quy hoạch Tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, toàn bộ ranh giới hành chính 02 xã Kiến Xương và Vũ Quý được xác định là đô thị Kiến Xương, được định hướng phát triển thành đô thị loại III, trong đó xã Kiến Xương được quy hoạch là phân khu cốt lõi, có tính chất là Đô thị dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; thuộc hành lang sinh thái sông Hồng.

Xã Kiến Xương được ấn định phát triển theo hướng trở thành đô thị phụ trợ cho đô thị Thái Bình và là trung tâm vùng nông nghiệp tả ngạn sông Hồng. Kết nối các khu vực nông thôn với các đô thị trong vùng, góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, đồng thời bảo đảm phát triển xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc lập đề án công nhận đạt tiêu chí đô thị loại III là bước đi pháp lý bắt buộc để cụ thể hóa kịch bản chiến lược của Chính phủ, của Tỉnh, đưa Kiến Xương chính thức gia nhập mạng lưới đô thị lõi.

2. Sự bứt phá về trình độ phát triển Kinh tế - Xã hội: Xã Kiến Xương có vị trí địa lý thuận lợi nằm ở trung tâm vùng phía Nam Hưng Yên. Nhờ vị trí này, Kiến Xương là nơi giao nhau của nhiều hành lang kinh tế, hành lang vận tải chính của tỉnh, giữ vai trò như một điểm trung chuyển của vùng, của tỉnh. Đồng thời, quá trình liên kết vùng còn tạo điều kiện cho khu vực tiếp cận với các mô hình sản xuất hiện đại, thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao. Đây là cơ sở để đô thị Kiến Xương chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút dịch chuyển lao động trình độ cao, phát triển hạ tầng đô thị.

Sự phát triển đột phá về kinh tế - xã hội với Tổng giá trị sản phẩm (GRDP giá so sánh 2010) đạt 3.499,7 tỷ đồng, tăng 9,92% so với năm 2024; Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,35%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,65%; khu vực dịch vụ tăng 6,87% so với năm 2024. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 78,83 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch thần tốc sang lĩnh vực phi nông nghiệp (công nghiệp, xây dựng, thương mại - dịch vụ chiếm tới 82,9%); đưa tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt mức áp đảo chiếm hơn 80%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều được đưa về mức 0,07% (theo Quyết định số 2226/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên).

3. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã đồng bộ theo tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Kiến Xương đang sở hữu diện mạo kiến trúc cảnh quan và bộ khung hạ tầng kỹ thuật đạt mức đồng bộ cao, là một trong những khu vực đô thị hóa thu hút dân cư vùng trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên.

Đầu mối kết nối liên vùng: Kiến Xương được hình thành trên cơ sở bám vào trục đường tỉnh ĐT.458 kết nối đô thị Thái Bình với Tiền Hải. Ngoài ra trên địa bàn còn có các trục giao thông khác như: Quốc lộ 37B, đường tỉnh 458, 457 và nhiều tuyến đường giao thông liên khu vực khác.

Về sản xuất công nghiệp: Trên địa bàn đô thị Kiến Xương tuy không có những khu công nghiệp lớn nhưng lại có rất nhiều cac cụm công nghiệp đang hoạt động rất hiệu quả, mang lại nguồn lực lớn cho địa phương như: CCN Bình Minh, CCN An Ninh...

Về văn hoá – du lịch: Đô thị Kiến Xương có những di tích lịch sử, văn hoá, du lịch lớn như: Đình Lai Vi, đình Thượng Phúc, miếu Trà Đoài, Đình Quán, đình Trà Dương Đông, đình, chùa Lai Thành, đình Mỹ Nguyên, đình Trung Thành... (xã Kiến Xương)... là một yếu tố có thể góp phần tạo dựng một chuỗi du lịch văn hoá thúc đẩy kinh tế - xã hội khu vực.

4. Với quy mô dân số đạt 47.950 người, mật độ dân số 1.305 người/km. Sự tập trung dân cư mật độ cao, làn sóng chuyển dịch lao động cơ học và các hoạt động thương mại - dịch vụ phức hợp diễn ra liên tục đang đặt ra những thách thức, áp lực rất lớn lên hệ thống chính trị địa phương. Mô hình tổ chức quản lý hành chính cấp "xã" hiện tại (vốn được thiết kế chủ yếu cho quản lý nông nghiệp và nông thôn) đã bộc lộ nhiều bất cập, không còn tương thích và không đáp ứng được yêu cầu quản lý thực tế trong các lĩnh vực: quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc đô thị; quản lý và sử dụng đất đai, giải phóng mặt bằng; bảo vệ môi trường, xử lý chất thải; quản lý dân cư, trật tự công cộng và bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn trọng điểm.

Việc đánh giá và công nhận xã Kiến Xương đạt các tiêu chí đô thị loại III không chỉ là sự ghi nhận khách quan những thành tựu phát triển hạ tầng, kinh tế của địa phương, mà quan trọng hơn, đây là cơ sở pháp lý nền tảng để thành lập đơn vị hành chính Phường. Bước đi này sẽ mở ra cơ hội đổi mới mô hình quản lý từ "chính quyền nông thôn" sang "chính quyền đô thị", tạo sức hút mạnh mẽ để tiếp tục khơi thông các nguồn vốn đầu tư, nâng cao hơn nữa chất lượng sống cho nhân dân.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

a. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành

động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận 212-KL/TW ngày 18/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí Thư về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Thông báo số 571-TB/TU ngày 12/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả rà soát sơ bộ tiêu chuẩn các xã thành lập phường thuộc tỉnh Hưng Yên năm 2026;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Kiến Xương lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

b. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

- Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025.

- Nghị định 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Công văn số 2705/BNV-CQĐP ngày 25/03/2026 của Bộ Nội vụ về phân loại, lập hồ sơ bản đồ địa giới, công bố số liệu diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính và thành lập đơn vị hành chính đô thị;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương đến năm 2030;

- Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Quang Minh, huyện Kiến Xương giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Quang Trung, huyện Kiến Xương đến năm 2030;

- Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 01/2/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Quang Bình, huyện Kiến Xương giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Bình Minh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương đến năm 2030;

- Thông báo số 155/TB-UBND ngày 05/06/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Quyền, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc nghe Sở Nội vụ báo cáo một số nội dung, ngày 03/6/2026.

- Thông báo số 168/TB-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về ý kiến kết luận của đồng chí Nguyễn Hùng Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp về việc thực hiện kế hoạch thành lập các phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2026.

III. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Đề án công nhận xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số và địa giới hành chính của

xã Kiến Xương hiện nay. Với diện tích tự nhiên 36,73 km²; dân số 47.950 người, mật độ dân số 1.305 người/km. Vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp các xã Tiền Hải và Tây Tiền Hải;
- Phía Tây giáp các xã Vũ Quý và Hồng Vũ;
- Phía Nam giáp các xã Bình Thanh và Bình Định;
- Phía Bắc giáp các xã Quang Lịch và Lê Lợi.

PHẦN II
NỘI DUNG ĐỀ ÁN
****

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Xã Kiến Xương nằm ở trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên, thuộc trung tâm Châu thổ sông Hồng. Đây là vùng đất có lịch sử hình thành lâu đời, gắn liền với quá trình khai phá vùng bãi ven sông Hồng và phát triển nền văn minh lúa nước Bắc Bộ. Với điều kiện địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ cùng hệ thống sông ngòi thuận lợi, khu vực này đã sớm hình thành các làng cổ truyền thống, phát triển sản xuất nông nghiệp và giao thương ven sông sầm uất.

Đặc biệt, ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kiến Xương và các xã Bình Minh, Quang Minh, Quang Bình, Quang Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ) thành xã mới có tên gọi là xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên. Theo đó, Kiến Xương có diện tích tự nhiên 36,73 km²; dân số 47.950 người, mật độ dân số 1.305 người/km, tạo bước ngoặt mang tính lịch sử, mở ra dư địa và tầm vóc mới cho tiến trình phát triển đô thị.

Tiến trình phát triển không gian kiến trúc cảnh quan và hình thái đô thị của xã Kiến Xương cụ thể như sau:

1. Lịch sử hình thành:

Địa bàn xã Kiến Xương trước đây thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ.

Trước năm 1945, địa bàn thị trấn Kiến Xương hiện nay tương ứng với hai xã Thanh Nê và An Bồi thuộc tổng An Bồi, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương. Trong đó xã Thanh Nê gồm 4 thôn: thôn La, thôn Đoài, thôn Trung, thôn Đông. Tháng 10 năm 1947, xã Thanh Nê sáp nhập với xã An Bồi thành xã Tán Thuật. Tên xã mới đặt theo tên Tán tương quân vụ Nguyễn Thiện Thuật, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, một trong các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

Xã Tán Thuật trong kháng chiến chống Pháp được công nhận "Làng kháng chiến kiểu mẫu", với 120 trận, 22 trận phục kích, 25 trận truy kích, 145 trận đánh địch vào làng, 230 trận đánh chống mìn, 6 trận đánh tập kích, 49 trận chống biệt kích, 69 trận phá tề trừ gian. Kết quả đã tiêu diệt 127 tên địch, làm bị thương 543 tên, bắt sống 137 tên, ra hàng 9 tên, thu 1 pháo 57 ly, 2 đại liên, 6 trung liên cùng nhiều vũ khí quân trang quân dụng các loại của địch.

Trung đội du kích nữ xã Tán Thuật do Nguyễn Thị Chiên thành lập và chỉ huy là đơn vị chiến đấu tiên phong trong vùng. Nguyễn Thị Chiên được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân nhân dân vào năm 1952, là nữ anh hùng đầu tiên của lực lượng vũ trang Việt Nam.

Tháng 6 năm 1955, xã Tán Thuật chia thành hai xã Tán Thuật và An Bồi.

Ngày 8 tháng 6 năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 102-HĐBT, tách các xóm Tân Tiến và Quang Trung thuộc xã Tán Thuật để thành lập thị trấn Kiến Xương, thị trấn huyện lỵ huyện Kiến Xương.

Sau khi thành lập, thị trấn Kiến Xương có 109,72 ha diện tích tự nhiên và 4.649 người. Xã Tán Thuật còn lại 10 xóm: Chấn Đông, Đông Trung, Minh Đức, Giang Đông, Trung Giao, Trung Đồng, Tiền Tiến, Tự Tiến, Hưng Long và Văn Khôi với 538,40 ha diện tích tự nhiên và 4.277 người.

Ngày 12 tháng 4 năm 2002, Chính phủ ban hành Nghị định 45/2002/NĐ-CP. Theo đó, sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị trấn Kiến Xương và xã Tán Thuật để thành lập thị trấn Thanh Nê.

Ngày 11 tháng 2 năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 892/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thái Bình (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2020), sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã An Bồi vào thị trấn Thanh Nê để tái lập thị trấn Kiến Xương.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 12 tháng 6 năm 2025). Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 203/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2025), kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 1 tháng 7 năm 2025.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025 (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2025), sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kiến Xương và các xã Bình Minh, Quang Trung, Quang Minh và Quang Bình thành xã mới có tên gọi là xã Kiến Xương.

2. Quá trình đô thị hóa:

Sau khi thành lập ngày 08/6/1988, thị trấn Kiến Xương có 109,72 ha diện tích tự nhiên và 4.649 người, trở thành thị trấn trung tâm của huyện lỵ Kiến Xương. Thị trấn Kiến Xương hình thành trên cơ sở phát triển từ nút giao giữa Quốc lộ 39B (cũ) và Quốc lộ 37B với trung tâm là hồ Kiến Xương và hệ thống các công trình hành chính – công cộng của huyện. Các khu dân cư cũng được hình thành hai bên đường quốc lộ 39 cùng với các công trình dịch vụ công cộng của huyện: Bệnh viện huyện, Bưu điện, Hiệu sách; Bách hóa mậu dịch, chợ... Bước đầu tạo nên một thị trấn sầm uất của khu vực, thu hút cư dân trong huyện tới định cư, lao động.

Năm 2015, Tuyến đường tránh phía Bắc thị trấn Kiến Xương (nay là đường Trần Hưng Đạo) được đầu tư xây dựng và chính thức hoàn thành, đưa vào khai thác đã giúp thị trấn Kiến Xương có một khoảng thời gian phát triển vượt bậc về tiến trình đô thị hóa. Khu trung tâm hành chính mới của huyện và các khu dân cư mới nhanh chóng được đầu tư xây dựng, lấp đầy khu vực lõi đô thị được hình thành bởi đường Quốc lộ 39B và đường tránh phía Bắc thị trấn Kiến Xương, giúp quy mô khu vực đô thị hóa của thị trấn Kiến Xương mở rộng gấp 2 lần.

Giai đoạn này đánh dấu bước chuyển dịch lịch sử về cơ cấu sử dụng đất từ nông nghiệp thuần túy sang đất hạ tầng đô thị phức hợp, đặt nền móng đầu tiên cho một cấu trúc đô thị hiện đại, năng động.

Hợp nhất lịch sử và hoàn thiện tiêu chuẩn Phường nội đô: Từ năm 2025 đến nay, Thực hiện Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xã Kiến Xương mới được thiết lập trên cơ sở hợp nhất thị trấn Kiến Xương và các xã Bình Minh, Quang Trung, Quang Minh và Quang Bình. Sự sáp nhập này giúp tích hợp toàn bộ nguồn lực đất đai, hạ tầng và con người, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa thực chất. Mật độ dân số khu vực xây dựng đạt 1.305 người/km², kinh tế bứt phá với thu nhập bình quân đạt 78,83 triệu đồng/người/năm, đưa Kiến Xương hoàn thành xuất sắc các tiêu chuẩn để công nhận đạt tiêu chí đô thị loại III và sẵn sàng nâng cấp lên Phường.

3. Các đặc trưng cốt lõi của quá trình phát triển đô thị tại Kiến Xương:

- Về định hướng không gian, Kiến Xương đã phát triển các khu dân cư tập trung gắn với trung tâm hành chính - dịch vụ, mở rộng các vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao và hình thành các khu vực sản xuất tập trung, chế biến nông sản phù hợp với điều kiện địa phương. Quy hoạch cũng chú trọng bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan nông thôn, hệ thống thủy lợi và các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình phát triển.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao đời sống người dân. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tổ chức không gian đô thị hợp lý gắn với các trục giao

thông quan trọng, phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư và các khu chức năng đô thị, từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống và diện mạo đô thị.

- Đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa, đảm bảo người dân được tiếp cận các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. Xã chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ lao động để đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số. Thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo công bằng xã hội.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa tâm linh gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã. Đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH TỈNH VÀ CÁC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Công tác triển khai đầu tư và phát triển không gian đô thị tại xã Kiến Xương thời gian qua đã bám sát tinh thần điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương huyện Kiến Xương đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt tại Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 27/7/2022.

Đặc biệt, sau khi thực hiện sáp nhập nguyên trạng địa giới hành chính thị trấn Kiến Xương và các xã Bình Minh, Quang Trung, Quang Minh và Quang Bình theo Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025, công tác quản lý xây dựng và triển khai dự án đã được tích hợp toàn diện, tạo ra một chỉnh thể đô thị đồng bộ, tối ưu hóa các nguồn lực hạ tầng.

1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị: Qua quá trình đối chiếu thực tế triển khai với các chỉ tiêu Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương huyện Kiến Xương đến năm 2030, kết quả đầu tư xây dựng của địa phương đạt được nhiều bứt phá:

a) Về công tác quy hoạch và quản lý kiến trúc độc lập

Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về đô thị đã phủ kín 100% địa bàn. Các Quy định quản lý quy hoạch theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương huyện Kiến Xương đến năm 2030 đã được chính quyền xã vận hành nghiêm túc ổn định trên 03 năm. Công tác cấp phép xây dựng, quản lý cốt nền, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng được thực hiện chặt chẽ, chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, giữ vững cấu trúc hình thái đô thị xanh - thông minh đã phê duyệt.

b) Về phát triển hạ tầng kỹ thuật khung và liên kết vùng

- Xã Kiến Xương là xã có nền kinh tế phát triển nằm trên trục đường tỉnh ĐT.458. Được kế thừa từ hạ tầng kinh tế - xã hội của thị trấn Kiến Xương vốn là trung tâm huyện Kiến Xương trước khi sáp nhập, đô thị Kiến Xương có hiện trạng hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội tương đối tốt so với các xã lân cận.

- Về giao thông liên vùng: Xã Kiến Xương được hình thành trên cơ sở phát triển xung quanh nút giao giữa trục đường tỉnh ĐT.458 (Quốc lộ 39B cũ) và Quốc lộ 37B, nằm trên trục giao thông quan trọng kết nối đô thị Thái Bình với Tiền Hải. Ngoài ra trên địa bàn còn có các trục giao thông khác như đường tỉnh 458, 457 và nhiều tuyến đường giao thông liên khu vực khác đã được đầu tư đồng bộ. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm hóa, chiếu sáng đô thị, thu gom nước thải độc lập giữa khu đô thị mới và khu dân cư hiện hữu được khớp nối an toàn.

c) Về thu hút dự án động lực và hạ tầng xã hội cấp vùng

- Về sản xuất công nghiệp: Trên địa bàn đô thị Kiến Xương tuy không có những khu công nghiệp lớn nhưng lại có rất nhiều cac cụm công nghiệp đang hoạt động rất hiệu quả, mang lại nguồn lực lớn cho địa phương như: CCN Bình Minh, CCN An Ninh...

- Về văn hoá – du lịch: Đô thị Kiến Xương có những di tích lịch sử, văn hoá, du lịch lớn như: Đình Lai Vi, đình Thượng Phúc, miếu Trà Đoài, Đình Quán, đình Trà Dương Đông, đình, chùa Lai Thành, đình Mỹ Nguyên, đình Trung Thành... là một yếu tố có thể góp phần tạo dựng một chuỗi du lịch văn hoá thúc đẩy kinh tế - xã hội khu vực.

- Về kinh tế và mật độ dân cư: Khu vực đô thị Kiến Xương có tổng diện tích là 36,73 km², dân số hiện trạng khoảng 47,950 người, mật độ dân số đạt 1.305 người/km². Như vậy, mật độ dân số cao kết hợp với cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đây là một tiền đề tốt cho việc phát triển đô thị, tạo thành các cực đô thị thúc đẩy khu vực nông thôn lân cận đô thị.

2. Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả xuất sắc, tốc độ đô thị hóa quá nhanh cùng bước ngoặt sáp nhập địa giới theo Nghị quyết 1666/NQ-UBTVQH15 cũng đặt ra một số thách thức kỹ thuật cục bộ:

- Về thực hiện quy hoạch: Quy hoạch chung các xã được phê duyệt trong giai đoạn trước khi sáp nhập xã, hợp nhất tỉnh có nhiều nội dung chưa được cập nhật kịp thời so với nhu cầu phát triển thực tế. Việc triển khai quy hoạch trước đây còn chậm, một số khu vực chưa có quy hoạch chi tiết, gây khó khăn trong quản lý xây dựng và sử dụng đất.

- Về hạ tầng kinh tế - xã hội:

Giao thông đường bộ liên kết vùng tại thời điểm hiện tại vẫn còn kém phát triển, chủ yếu dựa vào đường tỉnh 458 và quốc lộ 37. Tuy nhiên 2 trục giao thông trên có bề rộng không lớn, chưa phát huy được giá trị về liên kết giao thông vùng để thúc đẩy kinh tế hiệu quả. Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn, chưa thực sự đồng bộ, một số tuyến giao thông nông thôn còn xuống cấp, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và phát triển sản xuất của người dân.

Nhiều hạng mục hạ tầng đô thị như hệ thống thoát nước, xử lý môi trường, dịch vụ công cộng vẫn còn thiếu và chưa hoàn thiện.

Hệ thống y tế, giáo dục và dịch vụ công cộng trong khu vực lập quy hoạch chủ yếu kế thừa từ các cơ sở của các xã trước khi sáp nhập nên manh mún, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

Việc liên kết giữa nông dân với hợp tác xã và doanh nghiệp chưa chặt chẽ nên hiệu quả kinh tế chưa cao. Bên cạnh đó, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa và chuyển đổi số trong sản xuất còn hạn chế do thiếu vốn và nguồn nhân lực có chuyên môn. Việc liên kết sản xuất và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, dẫn đến đầu ra chưa ổn định. Hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông nội đồng, logistics và hạ tầng phục vụ sản xuất vẫn chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc thu hút đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Về bộ máy hành chính: Việc mở rộng quy mô dân số và địa bàn gây áp lực lớn lên công tác quản lý, quy hoạch và phân bổ nguồn lực, khiến hiệu quả khai thác các tiềm năng kinh tế chưa cao.

Công tác chuyển đổi số và cải cách hành chính tuy đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa đồng đều. Những tồn tại trên đòi hỏi địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững trong thời gian tới.

- Về môi trường: Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước diễn ra tại một số làng nghề truyền thống gây ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt của nhân dân. Các giải pháp phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu chưa được triển khai đồng bộ.

- Về xã hội và nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn hạn chế, thiếu lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao. Một bộ phận lao động trẻ có xu hướng rời địa phương để làm việc tại các khu công nghiệp và thành phố lớn, dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động tại chỗ và già hóa lao động nông thôn. Công tác giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân tuy đã được quan tâm nhưng chưa thật sự bền vững, đời sống của một số hộ dân còn gặp khó khăn.

Một số vấn đề về an ninh trật tự và tệ nạn xã hội vẫn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân. Do đó, địa phương cần tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng giáo dục,

đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời gian tới.

III. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A, PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 111/2025/UBTVQH15

3.1. Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

3.1.1. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí của đô thị nhằm đánh giá tầm ảnh hưởng, tính chất chiến lược và chức năng đầu mối của đơn vị hành chính trong hệ thống quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch chung đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ tiêu này xem xét mức độ tích hợp của địa phương vào mạng lưới đô thị lớn, năng lực lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội và vai trò kết nối hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

b. Vị thế chiến lược và định hướng phát triển của xã Kiến Xương

Vị trí địa lý và vai trò chiến lược của xã Kiến Xương đã được định vị rõ nét tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đồ án quy hoạch chiến lược này, xã Kiến Xương sở hữu những vị thế cốt lõi mang tầm vóc liên vùng:

- Hạt nhân kinh tế phía Tây Bắc: Kiến Xương được xác định là là đô thị phụ trợ của đô thị Thái Bình, đồng thời là đô thị trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Lê Lợi, Hồng Vũ, Bình Thanh, Bình Định, Tây Tiền Hải. Là đô thị sinh thái, trung tâm phát triển nông nghiệp chất lượng cao của khu vực phía Nam sông Trà Lý..

- Mô hình đô thị tích hợp đa chức năng: Kiến Xương là đô thị loại III trong giai đoạn 2026-2030, có tính chất là Đô thị dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; thuộc hành lang sinh thái sông Hồng. Là đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại với trọng tâm là dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ thương mại; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao; phát triển nông nghiệp sinh thái công nghệ cao.

- Đầu mối liên kết liên vùng: Đường cao tốc CT08 Ninh Bình – Hải Phòng chạy qua khu vực xã Kiến Xương, kết hợp với các tuyến đường Quốc lộ 37B, ĐT.458 sẽ giúp Kiến Xương liên kết với nhiều khu vực trong tỉnh Hưng Yên, nhất là liên kết với các tỉnh Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh. Đây được coi là động lực chính để phát triển Kiến Xương trở thành một đô thị trung tâm dịch vụ hỗ trợ và

thương mại dịch vụ phụ trợ cho sự phát triển của đô thị Thái Bình và các đô thị lân cận.

- Sự hội tụ của các tuyến giao thông đối ngoại lớn và các thiết chế hạ tầng xã hội cấp khu vực trên địa bàn xã là minh chứng thực tế cho việc hiện thực hóa định hướng chiến lược này của Chính phủ.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Khung chỉ tiêu của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu đô thị phải được xác định rõ chức năng, tính chất và vị thế đầu mối liên vùng trong các đồ án quy hoạch cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh được duyệt (Khung điểm tối đa là 7,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với việc được xác định là là đô thị phụ trợ của đô thị Thái Bình, đồng thời là đô thị trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Lê Lợi, Hồng Vũ, Bình Thanh, Bình Định, Tây Tiền Hải, xã Kiến Xương sở hữu đầy đủ cơ sở pháp lý và thực tiễn để khẳng định vai trò vị thế đô thị, hoàn toàn tương xứng với định hướng nâng cấp lên đô thị loại III.

- Kết luận: Căn cứ vào tầm vóc chiến lược tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và mức độ hoàn thiện, tích hợp hạ tầng thực tế của địa phương vào mạng lưới giao thông tỉnh Hưng Yên, tiêu chuẩn vai trò, vị trí của xã Kiến Xương được xem xét và đánh giá như sau:

+ Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông: ***Cấp xã***

- Điểm số: ***5,5 / 7,0 điểm.***

3.1.2. Tiêu chuẩn vai trò, vị trí đô thị trung tâm

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về vai trò, vị trí đô thị trung tâm nhằm đánh giá thực trạng đầu tư hạ tầng, sự hiện hữu của các cơ quan hành chính đầu mối và năng lực kết nối giao thương của địa phương với tư cách là một hạt nhân kinh tế, xã hội cấp tỉnh hoặc cấp xã.

- Chỉ tiêu này xem xét toàn diện trên các khía cạnh: hệ thống trụ sở hành chính đồng bộ, hạ tầng kỹ thuật khung cốt lõi, mức độ tập trung của các khu đô thị động lực và sự xuất hiện của các thiết chế y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ mang tầm ảnh hưởng liên vùng.

b. Thực trạng hạ tầng kết nối và vai trò trung tâm của xã Kiến Xương

Xã Kiến Xương sở hữu những điều kiện mang tính bứt phá để khẳng định vai trò là một đô thị trung tâm, một đầu mối kết nối phát triển năng động bậc nhất khu vực:

- Vị trí chiến lược và mạng lưới hạ tầng giao thông huyết mạch: Nằm ở phía trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên, Kiến Xương là khu vực quan trọng, kết nối khu kinh tế phía Bắc tỉnh Hưng Yên và các đô thị ven biển. Địa bàn xã hội tụ hàng loạt các tuyến giao thông đối ngoại và trục hành lang kinh tế trọng điểm cấp quốc gia và cấp tỉnh đi qua.

- Hạ tầng kết nối quốc gia và vùng: Tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT08) đang được đầu tư xây dựng chạy qua địa bàn xã Kiến Xương sẽ đưa xã trở thành một trong những đầu mối giao thông quan trọng trong hệ thống giao thông từ các tỉnh phía Nam tới hành lang kinh tế phía Bắc.

- Hạ tầng trục xương sống cấp tỉnh: Tuyến đường Thái Bình – Cồn Vành, kết hợp với mạng lưới đường liên tỉnh đồng bộ bao gồm ĐT.457, ĐT.458. Mạng lưới giao thông toàn diện này biến địa phương thành một đầu mối dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái quan trọng trong khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên.

- Trung tâm hành chính cấp vùng: Địa phương là nơi tập trung các công trình trung tâm hành chính – chính trị, giáo dục, y tế cấp vùng: Tòa án nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân; Bệnh viện đa khoa; Trường Phổ thông trung học…

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III, tiêu chuẩn này yêu cầu đơn vị hành chính phải thể hiện rõ công năng của một trung tâm chuyên ngành hoặc trung tâm tổng hợp cấp xã, cấp tỉnh về một hoặc nhiều lĩnh vực; có hệ thống hạ tầng công cộng và đầu mối giao thông vận hành ổn định (Khung điểm đánh giá tối đa là 8,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Lê Lợi, Hồng Vũ, Bình Thanh, Bình Định, Tây Tiền Hải, xã Kiến Xương hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm.

- Kết luận: Xét theo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy hoạch, xã Kiến Xương đã hình thành rõ nét chức năng của một đô thị trung tâm, có sức lan tỏa kinh tế - xã hội lớn. Cụ thể:

+ Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối: ***Cấp xã***

- Điểm số đạt: ***6,0 / 8,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 11,5/15,0 điểm.***

Bảng 1: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, văn hoá, giáo dục đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	Cấp tỉnh	7	Là trung tâm dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng. Là đầu mối liên kết liên vùng với Đường cao tốc CT08 Ninh Bình – Hải Phòng đang được đầu tư kết hợp với các tuyến đường Quốc lộ 37B, ĐT.458; ĐT.457.	5,5
		Cấp xã	5,5		
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	Cấp tỉnh	8	Xã Kiến Xương có vị trí trung tâm khu vực đô thị phía Nam tỉnh Hưng Yên, có hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Lê Lợi, Hồng Vũ, Bình Thanh, Bình Định, Tây Tiền Hải, xã Kiến Xương hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm cấp xã.	6
		Cấp xã	6		

3.2. Mức độ đô thị hoá

3.2.1. Tiêu chuẩn: Quy mô dân số đô thị

a. Cơ sở lý luận và phương pháp xác định

- Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Quy mô dân số đô thị đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực.

Công thức tính: $P = N + N_t$

Trong đó:

P: Quy mô dân số đô thị (người);

N: Dân số thường trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người);

N_t: Dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người).

- Tổng dân số đô thị (T) bao gồm quy mô dân số và dân số lưu trú quy đổi trong đô thị.

Công thức tính: $T = P + Q$

Trong đó:

T: Tổng dân số đô thị (người);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người): Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị gồm khách lưu trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động lưu trú; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền (nếu có) và từ các hoạt động khác.

Công thức tính: $Q = 2 \times \frac{Q_t \times m}{365}$

Trong đó:

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người);

Q_t: Số lượng khách lưu trú theo quy định của pháp luật cư trú (lượt);

m: Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

b. Hiện trạng dân số, lao động trên địa bàn xã Kiến Xương

Xã Kiến Xương sở hữu vị thế địa lý thuận lợi, là nơi diễn ra các hoạt động giao thương kinh tế - xã hội năng động, thu hút mạnh mẽ dòng dịch cư cơ học. Nguồn dân số tạm trú và lưu trú tại địa phương chủ yếu là nhân công thời vụ, thương lái nông sản, công nhân xây dựng và các kỹ sư làm việc tại các cơ sở canh tác nông nghiệp công nghệ cao và các dự án phát triển đô thị và cụm công nghiệp trên địa bàn. Chi tiết về hiện trạng dân số và cấu trúc lao động của xã Kiến Xương được tổng hợp cụ thể tại bảng dưới đây:

Bảng 2: Hiện trạng dân số

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025
1	Dân số thường trú	Người	40.821
2	Dân số tạm trú	Người	7.129

c. Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị loại III theo phụ lục IIA, Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: quy mô dân số của xã Kiến Xương

đạt **47.950 người** (trong đó dân số thường trú là 40.821 người, dân số tạm trú là 7.129 người). Đối chiếu với khung điểm tiêu chuẩn đô thị loại III (Thang điểm tối đa là 7,0 điểm, mức tối thiểu đạt điểm là từ 5,5 điểm với quy mô tối thiểu 20.000 dân).

Đánh giá tiêu chuẩn quy mô dân số đô thị đạt: ***5,73 /7,0 điểm.***

3.2.2. Tiêu chuẩn: Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức tính: $$D = \frac{P}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị (km^2).

b. Hiện trạng phân bố dân cư

Hiện nay, sau quá trình sắp xếp và sáp nhập đơn vị hành chính, xã Kiến Xương có diện tích tự nhiên là 36,73 km^2 (tương đương 3.673,02 ha). Toàn địa bàn có quy mô dân số đô thị đạt 47.950 người (bao gồm cả dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi).

Sự phân bố dân cư trên địa bàn xã Kiến Xương hiện nay thể hiện sự phân hóa rõ rệt nhưng mang tính bổ trợ tương hỗ sâu sắc, hình thành nên hai không gian hình thái chính:

Không gian dân cư đô thị hóa hiện đại: Tập trung tại các khu vực trung tâm thị trấn Kiến Xương (cũ), xung quanh nút giao giữa đường tỉnh ĐT.458 và Quốc lộ 37B. Khu vực này thu hút lượng lớn cư dân mới và lực lượng lao động chất lượng cao, hình thành các điểm nhấn kiến trúc và hạ tầng đồng bộ.

Không gian làng xã truyền thống: Tập trung quanh khu vực trung tâm hành chính cũ của xã cũ trước khi sáp nhập và các thôn trên địa bàn. Dân cư phân bố chủ yếu theo các tuyến đường liên thôn, liên xã truyền thống, tạo nên bản sắc đô thị sinh thái đặc trưng.

Tính toán một cách cơ học trên tổng diện tích tự nhiên, mật độ dân số bình quân của toàn xã Kiến Xương hiện đạt 1.305 người/km2

Mức mật độ này phản ánh áp lực tích tụ dân cư tương đối cao, tạo tiền đề và động lực mạnh mẽ cho việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn đô thị.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, yêu cầu mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị tối thiểu phải đạt từ 500 người/km² trở lên; đạt điểm tối đa nếu mật độ dân số bình quân ≥ 1.000 người/km² (Khung điểm đánh giá từ mức tối thiểu đến tối đa là 4,5 đến 6,0 điểm).

Kết quả đối chiếu tại địa phương: Tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên toàn đô thị của xã Kiến Xương đạt 1.305 người/km² ≥ 1.000 người/km².

Kết luận: Đối chiếu Bảng 2A, phụ lục II, Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên của xã Kiến Xương đạt điểm tuyệt đối: ***6,0 / 6,0 điểm.***

3.2.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

E: Số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (người);

E_t: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

Theo thống kê, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên địa bàn xã 71,66 % ≥ 65%

Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt ***7,0/7,0 điểm.***

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí về mức độ đô thị hoá đạt: 18,73/20,0 điểm.***

Bảng 3: Tính điểm tiêu chí mức độ đô thị hoá

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	47,95	5,73
			20	5,5		
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km2	≥ 1.000	6	1.305	6,0
			500	5		
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	71,66	7,0
			55	5,5		

3.3. Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

3.3.1. Về hạ tầng kỹ thuật

3.3.1.1. Giao thông

a. Đầu mối giao thông:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đầu mối giao thông của đô thị được xác định dựa trên sự hiện diện và năng lực vận hành của các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng hoặc cấp quốc gia nằm trên địa bàn, bao gồm: cảng hàng không, cảng biển/cảng đường thủy nội địa phân cấp, cảng cạn (ICD), ga đường sắt hỗn hợp/đường sắt đô thị, bến xe khách liên tỉnh.

- Hiện trạng tại địa phương: Khu vực xã Kiến Xương hiện nay đóng vai trò là không gian phát triển đô thị sinh thái và thương mại dịch vụ. Qua rà soát hiện trạng, trên địa bàn xã hiện có 01 bến xe khách liên tỉnh phục vụ nhu cầu di chuyển liên tỉnh của cư dân xã Kiến Xương và các xã lân cận. Như vậy, xã Kiến Xương có vai trò là đầu mối giao thông cấp tỉnh.

Đánh giá kết quả: Đối chiếu với khung chỉ tiêu đô thị loại III, chỉ tiêu Đầu mối giao thông của xã Kiến Xương đánh giá đạt tối đa: ***4,0 / 4,0 điểm.***

b. Mật độ đường giao thông đô thị:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

$$G = \frac{H}{S_1}$$

G: Mật độ đường giao thông đô thị (km/km^2);

H: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (km);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

- Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn

1. Hệ thống đường đối ngoại và đường tỉnh

- Quốc lộ 37B (QL.37B): Đoạn chạy qua xã Kiến Xương có chiều dài khoảng 8,4 km; kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh 458 (ĐT.458): Đoạn chạy qua xã Kiến Xương có chiều dài khoảng 6,7 km; kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Đường Trần Hưng Đạo (ĐT.458B): Có chiều dài khoảng 4,2 km; kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Đường tỉnh 457 (ĐT.457): Đoạn chạy qua xã Kiến Xương có chiều dài khoảng 2,7 km; kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

2. Hệ thống đường giao thông đối nội

- Đường xã ĐX.780 có chiều dài 2,2 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.780B có chiều dài 1,8 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.780C có chiều dài 0,4 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.781, có chiều dài 2,5 km, kết cấu mặt đường láng nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.781B, có chiều dài 4,5 km, kết cấu mặt đường láng nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.782, có chiều dài 4,2 km, kết cấu mặt đường láng nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.782B, có chiều dài 1,0 km, kết cấu mặt đường láng nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.783 có chiều dài 3,1 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.783B, có chiều dài 1,1 km, kết cấu mặt đường láng nhựa đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã ĐX.784 có chiều dài 6,8 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường xã Trường Chinh có chiều dài 1,45 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa Atphalt đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Hệ thống đường thôn, đường giao thông nội đồng có bề rộng từ 3-7m (tổng chiều dài 62,7 km) đã được bê tông hóa 100%, đáp ứng hoàn hảo tiêu chí giao thông nông thôn mới nâng cao.

3. Mạng lưới giao thông nội khu đô thị:

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
1	**Các tuyến đường trong đô thị**				**10.504**	**132.886**
-	Đường Lê Quý Đôn	Bê tông áp phan	7	13	*3.107*	40.391
-	Đường: Nguyễn Đức Cảnh	Bê tông áp phan	7	13	*1.872*	24.336
-	Đường: Võ Nguyên Giáp	Bê tông áp phan	7	13	*1.859*	24.167
-	Đường: Võ Thị Sáu	Bê tông áp phan	6	12	*1.989*	23.868
-	Đường: Phạm Văn Đồng	Bê tông áp phan	6	12	*1.677*	20.124
2	**Các tuyến đường phố**				**10.062**	**87.867**
-	Phố: Nguyễn Thị Chiên	Bê tông áp phan	4	8	720	5.760
-	Phố: Nguyễn Văn Vực	Bê tông áp phan	6,5	10,5	780	8.190
-	Phố: Phạm Quang Lịch	Bê tông áp phan	4,5	8,5	684	5.814
-	Phố: Nguyễn Khang	Bê tông áp phan	3,5	7,5	600	4.500
-	Phố: Đặng Tiến Lợi	Bê tông áp phan	5	9	636	5.724
-	Phố: Phạm Ngọc Mậu	Bê tông áp phan	5	9	624	5.616
-	Phố: Nguyễn Thị Hồng Đính	Bê tông áp phan	3,5	7,5	612	4.590
-	Phố: Nguyễn Công Thu	Bê tông áp phan	5,5	9,5	132	1.254
-	Phố: Đinh La Cầu	Bê tông áp phan	6,5	10,5	150	1.575
-	Phố: An Bồi	Bê tông áp phan	3,5	7,5	150	1.125
-	Phố: Phan Bá Vành	Bê tông áp phan	5,5	9,5	162	1.539
-	Phố: Nguyễn Danh Đới	Bê tông áp phan	5,5	9,5	900	8.550
-	Phố: Nguyễn Đức Tâm	Bê tông áp phan	5,5	9,5	540	5.130
-	Phố: Nguyễn Mậu Kiến	Bê tông áp phan	3,5	7,5	384	2.880
-	Phố: Thanh Nê	Bê tông áp phan	5	9	720	6.480
-	Phố: Trương Đăng Quỹ	Bê tông áp phan	4	8	612	4.896
-	Phố: Nguyễn Bản	Bê tông áp phan	3,5	7,5	744	5.580
-	Phố: Nguyễn Kim Lâu	Bê tông áp phan	5,5	9,5	912	8.664

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
3	**Các tuyến đường trong khu đô thị**				**11.053**	**150.857**
A	*Khu đô thị Tân Tiến*				*6.744*	*90.754*
-	Đường số 1	Đường đá nhựa	7	15	342	5.135
-	Đường số 2	Đường đá nhựa	7	14	453	6.346
-	Đường số 3	Đường đá nhựa	7	15	307	4.599
-	Đường số 4	Đường đá nhựa	7	15	571	8.560
-	Đường số 5	Đường đá nhựa	10,5	20,5	563	11.537
-	Đường số 6	Đường đá nhựa	7	15	532	7.980
-	Đường số 7	Đường đá nhựa	5,5	10,5	277	2.905
-	Đường số 8	Đường đá nhựa	7	15	788	11.823
-	Đường số 9	Đường đá nhựa	7	15	540	8.096
-	Đường số 10	Đường đá nhựa	5,5	10,5	271	2.844
-	Đường QH số 11	Đường đá nhựa	5,5	10,5	189	1.985
-	Đường số 12	Đường đá nhựa	15	23	115	2.650
-	Đường số 13	Đường đá nhựa	5,5	10,5	126	1.323
-	Đường số 14	Đường đá nhựa	7	15	145	2.169
-	Đường QH số 15	Đường đá nhựa	5,5	13	313	4.066
-	Đường số 16	Đường đá nhựa	5,5	10,5	106	1.117
-	Đường số 17	Đường đá nhựa	5,5	10,5	106	1.117
-	Các tuyến đường nội bộ	Đường đá nhựa	3,5	6,5	1.000	6.502
B	*Khu đô thị Quang Trung A*				*4.309*	*60.103*
-	Đường Quy hoạch số 1A	Đường đá nhựa	15	26	91	2.366
-	Đường Quy hoạch số 1B	Đường đá nhựa	15	26	69	1.784
-	Đường Quy hoạch số 2	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676
-	Đường Quy hoạch số 3	Đường đá nhựa	7	13	144	1.875
-	Đường Quy hoạch số 4	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676
-	Đường Quy hoạch số 5	Đường đá nhựa	7	11,5	144	1.658
-	Đường Quy hoạch số 6	Đường đá nhựa	7	11,5	144	1.658
-	Đường Quy hoạch số 7	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676
-	Đường Quy hoạch số 8	Đường đá nhựa	7	13	144	1.875
-	Đường Quy hoạch số 9	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676
-	Đường Quy hoạch số 10	Đường đá nhựa	7	13	610	7.935
-	Đường Quy hoạch số 11	Đường đá nhựa	7	13	610	7.935
-	Đường Quy hoạch số 12	Đường đá nhựa	7	15	610	9.156
-	Đường gom	Đường đá nhựa	7	15	610	9.156

- Kết luận và Đánh giá:

- Quy định tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về mật độ đường giao thông đối với đô thị loại III là 4,00 km/km² (Khung điểm từ mức sàn đến mức tối đa là 4,0 đến 5,0 điểm).

- Đánh giá thực tế: Tổng chiều dài hệ thống đường giao thông xã Kiến Xương đạt 145,4 km; Mật độ đường giao thông đô thị thực tế của xã Kiến Xương đạt 4,0 km/km². Đánh giá tiêu chuẩn mật độ đường giao thông đô thị của xã Kiến Xương đạt điểm tối đa: ***4,0 / 5,0 điểm.***

3.3.1.2. Cấp, thoát nước và xử lý nước thải

a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên quy mô dân số.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước tại xã Kiến Xương: Trên địa bàn xã Kiến Xương, công tác hạ tầng kỹ thuật cấp nước được đầu tư tương đối đồng bộ nhờ tốc độ đô thị hóa nhanh và sự hiện diện của mạng lưới các nhà máy cấp nước sạch nông thôn đã được phủ kín địa bàn; hiện trạng cấp nước sạch như sau:

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	47.946
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100
3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	6.041.196
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	126

Hiện nay, 100% dân số trên địa bàn xã đã đạt chỉ tiêu sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Bản đồ mạng lưới và cơ cấu sử dụng nước sạch của địa phương phân hóa như sau:

(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 6: thống kê hiện trạng cấp điện, cấp nước, cáp quang internet trên địa bàn xã Kiến Xương).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua

hệ thống cấp nước tập trung tối thiểu phải đạt từ 85% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung của xã Kiến Xương hiện đạt 100,0%.

- Áp dụng phương pháp tính điểm theo Nghị quyết 111, chỉ tiêu Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của xã Kiến Xương đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

b. Mật độ đường cống thoát nước chính: Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

- Hệ thống thoát nước của xã cơ bản là hệ thống nửa riêng và hệ thống riêng tại khu dân cư mới: nước mưa được thu gom trực tiếp xả ra nguồn tiếp nhận (Kênh Trà Giang và hệ thống kênh cấp 2), nước thải sinh hoạt được thu gom độc lập về các trạm xử lý cục bộ. Đối với các khu dân cư nông thôn, hệ thống thoát nước chủ yếu đặt dưới lòng đường của các thôn xóm

- Tính đến năm 2025, tổng chiều dài mạng lưới đường cống thoát nước chính (tuyến cống cấp 1 và cấp 2, có đường kính từ D400 trở lên hoặc lòng mương nắp đan rộng tương đương) trên địa bàn xã đạt 107,94 km.

- Như vậy, mật độ đường cống thoát nước chính trên địa bàn đạt:3,0 km/km2.

• Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ đường cống thoát nước chính yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 3,0 km/km² trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Mật độ đường cống thoát nước chính thực tế trên địa bàn xã Kiến Xương đạt 3,0 km/km².

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (3,0 km/km²), hạ tầng mạng lưới cống thoát nước chính của xã Kiến Xương cơ bản vận hành ổn định, bảo đảm không xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại các khu dân cư khi có mưa lớn.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Mật độ đường cống thoát nước chính của xã Kiến Xương đạt điểm: ***2,0 / 3,0 điểm.***

c. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch: Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công

suất vận hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

- Hiện trạng hệ thống xử lý nước thải tại xã Kiến Xương:

- Là địa phương có tốc độ đô thị hóa nhanh, cấu trúc hạ tầng môi trường của xã Kiến Xương được thừa hưởng hệ thống thu gom và xử lý nước thải đồng bộ, tiên tiến từ trị trấn Kiến Xương vốn là huyện lý của huyện Kiến Xương cũ.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ các khu dân cư mới, làng nghề được thu gom qua hệ thống cống tách riêng (hoặc nửa riêng) và dẫn truyền về trạm xử lý nước thải tập trung để áp dụng công nghệ xử lý sinh học tiên tiến, bảo đảm chất lượng nước đầu ra đạt quy chuẩn môi trường loại A trước khi xả ra môi trường.

- Căn cứ dữ liệu kỹ thuật thực tế, tổng công suất thiết kế hệ thống các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch đồng bộ trên địa bàn là rất lớn nhằm đón đầu cho quy mô đô thị tương lai. Hiện nay, với quy mô lấp đầy dân cư hiện tại, tổng công suất vận hành thực tế của các trạm xử lý nước thải đang đạt 50% so với tổng công suất thiết kế toàn tải theo quy hoạch.

(Chi tiết thông số kỹ thuật và lưu lượng vận hành xem tại Phụ lục Biểu 8: Thống kê hệ thống trạm xử lý nước thải đô thị).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với công suất thiết kế theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 0,75 đến 1,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Trên địa bàn xã Kiến Xương hiện có 06 trạm xử lý nước thải với tổng công suất thiết kế 81m m3/ngày đêm. Hiện công suất vận hành cuật các trạm đạt 405 m3/ngày đêm (Chi tiết tại Biểu số 08: Thống kê hệ thống trạm xử lý nước thải). Chỉ số thực tế của xã Kiến Xương đạt 50%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn quy định tối thiểu của đô thị loại III (50%), tỷ lệ công suất vận hành thực tế của hệ thống trạm xử lý nước thải xã Kiến Xương đã đạt mức tối thiểu theo quy định, chứng minh hạ tầng kỹ thuật môi trường được đầu tư bài bản, có công suất dự phòng lớn, bảo đảm tính bền vững cho mục tiêu phát triển dài hạn.

- Theo phương pháp tính điểm của Nghị quyết mới, tiêu chuẩn Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch của xã Kiến Xương đạt: ***0,75 / 1,0 điểm.***

3.3.1.3. Xử lý chất thải rắn: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối

lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Hiện trạng công tác thu gom và xử lý chất thải rắn tại xã Kiến Xương:

- Là một trong những địa phương tiên phong trong công tác xây dựng nếp sống văn minh đô thị, xã Kiến Xương đã thiết lập và vận hành hiệu quả mô hình thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt. Hệ thống hạ tầng môi trường của địa phương được tổ chức chặt chẽ từ cấp thôn, xóm đến các khu đô thị mới:

- Công tác thu gom: Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, cơ sở thương mại, dịch vụ và lượng dân số tạm trú quy đổi được các tổ đội vệ sinh môi trường và đơn vị chuyên trách thu gom triệt để hàng ngày với tỷ lệ bao phủ dịch vụ đạt gần như tuyệt đối.

- Công tác xử lý: Toàn bộ khối lượng rác thải sau khi thu gom được vận chuyển tập trung bằng xe chuyên dụng về khu xử lý chất thải tập trung của tỉnh. Tại đây, rác thải được xử lý bằng công nghệ hiện đại, tiên tiến (chủ yếu là thiêu đốt khoa học kết hợp phân loại tái chế), kiểm soát nghiêm ngặt các nguồn phát thải thứ cấp (nước rỉ rác, khí thải), đáp ứng hoàn toàn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- Căn cứ vào dữ liệu theo dõi hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Kiến Xương hiện đạt tới 90%.

(Chi tiết số liệu kiểm toán chất thải xem tại Phụ lục Biểu 9: Thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tối thiểu phải đạt từ 70% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Kiến Xương đạt 98%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn tối thiểu của quy chuẩn đô thị loại III (70%), tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của xã Kiến Xương (90%) đã vượt xa yêu cầu quy định. Công tác bảo vệ môi trường cảnh quan đô thị được duy trì tốt, không tồn tại các bãi tập kết rác tự phát gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của xã Kiến Xương đạt điểm tuyệt đối: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.1.4. Nghĩa trang đô thị

a. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch: Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng so với quy hoạch.

- Thực trạng và cấu trúc phân bổ hệ thống nghĩa trang tại xã Kiến Xương:

- Hệ thống nghĩa trang của xã Kiến Xương đã được quy hoạch cụ thể, chi tiết tại Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trước khi sáp nhập. Trên địa bàn không phát sinh các nghĩa trang tự phát, lấn chiếm đất nông nghiệp để mở rộng nghĩa trang. Bên cạnh các nghĩa trang đã hoạt động lâu năm, địa phương cũng đã quy hoạch một số các nghĩa trang mới nhằm phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn xã.

Hiện nay, các nghĩa trang cơ bản đã được lấp đầy theo quy hoạch. Chỉ còn một số nghĩa trang mới đưa vào hoạt động (Nghĩa trang Giang Tiến mở rộng; Nghĩa trang Tân Hưng; Nghĩa Trang Minh Đức) có tỷ lệ lấp đầy thấp.

- Đánh giá chung, tỷ lệ diện tích nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch đạt 100%; tỷ lệ lấp đầy nghĩa trang khoảng 85%.

(Chi tiết vị trí, quy mô và lộ trình quản lý xem tại Phụ lục Biểu 10: Thống kê hiện trạng hệ thống nghĩa trang trên địa bàn).

- Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch yêu cầu mức tối thiểu phải đạt từ 50% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Do đang trong giai đoạn chuyển tiếp, thực hiện lộ trình di dời từng phần và quy tập dứt điểm các ngôi mộ phân tán về các khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch, chỉ số thực tế về diện tích nghĩa trang xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch của xã Kiến Xương đạt 100%.

- Kết luận: Đối chiếu với khung chỉ tiêu của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch của xã Kiến Xương đạt: ***3,0 / 3,0 điểm.***

b. Nhà tang lễ:

- Xã Kiến Xương đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình quản lý nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị. Theo phong tục truyền thống từ trước đến nay, các nghi thức tang lễ của cư dân làng xã cũ phần lớn vẫn được tổ chức trực tiếp tại gia đình.

• Qua rà soát hiện trạng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn xã Kiến Xương hiện nay chưa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ độc lập, chuyên dụng.

• Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng nhà tang lễ đối với đô thị loại III là phải có tối thiểu 01 công trình phục vụ trên địa bàn toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 2,5 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Do chưa có công trình nhà tang lễ nào được xây dựng độc lập trong phạm vi địa giới hành chính xã.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định cứng của quy chuẩn phổ thông, do chưa hình thành thiết chế hạ tầng này trên địa bàn, tiêu chuẩn Nhà tang lễ của xã Kiến Xương đánh giá đạt: ***0,0 / 3,0 điểm.***

- Để khắc phục điểm nghẽn hạ tầng này khi Kiến Xương được công nhận đô thị loại III, trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị giai đoạn 2026 - 2030, địa phương cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.

Bảng 4.: Tính điểm tiêu chí hạ tầng kỹ thuật

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
3.1.1	***Giao thông***			***7-9***		***8,0***
1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
			Cấp xã	3		
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	6	5	4,0	4
			4	4		
3.1.2	***Cấp thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***5,75***
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100	3
			85	2		
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	≥ 3,5	3	3,0	2
			3	2		
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	50	0,75
			50	0,75		
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		***3,0***

	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80	3	90	3
			70	2		
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***3***
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 70	3	100	3
			50	2		
2	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1	3	Chưa có nhà tang lễ, chưa có dự án	0
			Có dự án	2,5		

3.3.2. Về Hạ tầng xã hội

3.3.2.1. Số giường bệnh:

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này phản ánh năng lực cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh của hệ thống y tế đô thị. Chỉ số được tính bằng tổng số giường bệnh thực tế tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập và ngoài công lập trên địa bàn (quy định không bao gồm số giường bệnh tại các trạm y tế tuyến xã/phường) bình quân trên 10.000 dân đô thị.

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng y tế tại xã Kiến Xương:

- Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn xã Kiến Xương luôn được chú trọng đầu tư phát triển. Hiện nay, quỹ đất dành cho việc xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn đạt 3,22 ha, hình thành nên một mạng lưới khám chữa bệnh từ cơ sở đến tuyến chuyên sâu, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương và các khu vực lân cận. Hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn được phân bổ như sau:

- Khối Bệnh viện, Trung tâm y tế (được tính vào chỉ tiêu):

+ Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương: Quy mô 400 giường bệnh. Nguồn nhân lực chất lượng cao với tổng số 270 cán bộ, nhân viên y tế, trong đó phần lớn là đội ngũ trẻ được đào tạo bài bản, bệnh viện xác định nâng cao chất lượng khám chữa bệnh là nhiệm vụ xuyên suốt

+ Cơ sở y tế ngoài công lập (Phòng khám đa khoa Đại Dương): Quy mô Gồm 40 phòng chức năng phục vụ cho công tác khám, chẩn đoán và điều trị.

- Khối Y tế cơ sở và Dịch vụ phụ trợ (không tính vào chỉ tiêu giường bệnh đô thị):

+ Trạm Y tế tuyến xã: Hiện duy trì 06 cơ sở với quy mô khoảng 40 giường bệnh lưu trú tạm thời.

Từ dữ liệu trên, tổng số giường bệnh đô thị hợp lệ để đưa vào tính toán phân loại đô thị trên địa bàn xã Kiến Xương là: 440 giường bệnh. Như vậy, chỉ tiêu giường bệnh của xã Kiến Xương đạt 92 giường/10.000 dân.

(Chi tiết danh mục cơ sở y tế xem tại Phụ lục Biểu 12: Thống kê hệ thống công trình y tế trên địa bàn)

• Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mức tối thiểu cho chỉ tiêu số giường bệnh bình quân là 30 giường/10.000 dân (Khung điểm đánh giá từ mức sàn đến mức tối đa là 3,75 đến 5,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Kiến Xương đạt 92 giường/10.000 dân.

- Kết luận: Đối chiếu với khung quy chuẩn của đô thị loại III, hạ tầng y tế của xã Kiến Xương hiện nay vô cùng vượt trội, cao gấp hơn 3 lần so với mức yêu cầu tối thiểu nhờ sự hiện diện của Bệnh viện Đa khoa cấp vùng và chủ trương xã hội hóa y tế hiệu quả. Mạng lưới này không chỉ phục vụ tốt cho cư dân nội đô mà còn giảm tải cho tuyến trên.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Số giường bệnh của xã Kiến Xương đạt điểm tuyệt đối: ***5,0 / 5,0 điểm.***

3.3.2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục, đào tạo nhằm đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ giáo dục cấp đô thị và khả năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo cấp đô thị hiện đang hoạt động trên địa bàn, bao gồm: Các trường Đại học, Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm Dạy nghề, trường Trung học phổ thông (THPT) và các trường phổ thông nhiều cấp học (trong đó có cấp THPT). Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ dân sinh tại chỗ) và không cộng gộp vào chỉ tiêu này.

b. Hiện trạng hệ thống giáo dục và đào tạo tại xã Kiến Xương

- Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã Kiến Xương hiện nay không chỉ dừng lại ở vai trò bảo đảm an sinh xã hội đơn thuần, mà đã vươn tầm trở thành một hệ sinh thái hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, đồng bộ và có tính tích hợp cao. Đây được xem là điểm sáng và là động lực cốt lõi thúc đẩy tiến trình đô thị hóa bền vững của địa phương.

- Hạ tầng giáo dục cấp đơn vị ở: Mạng lưới trường công lập bao gồm 05 trường cấp đơn vị ở (Mầm non, tiểu học, THCS) chia thành 19 điểm trường phân bổ đều khắp các khu vực dân cư hiện hữu. Các điểm trường đều được quy hoạch đảm bảo 100% các trường đều đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt mức tuyệt đối 100%.

- Khối Trung học phổ thông (cấp cơ sở): Trên địa bàn xã có 02 trường THPT (Trường THPT Nguyễn Du và Trường THPT Hồng Đức) cùng 01 trung tâm giáo dục thường xuyên phân hiệu Kiến Xương. Tổng diện tích các trường trung học phổ thông đạt 3,6ha.

- Tổng số lượng cơ sở giáo dục đào tạo cấp cơ sở của xã Kiến Xương là 03 cơ sở.

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 13: Thống kê hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn)

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị được đánh giá dựa trên số lượng công trình phục vụ trên quy mô dân số và tính chất đô thị.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với 03 cơ sở đào tạo cấp THPT, xã Kiến Xương đáp ứng về chất lượng cơ sở vật chất so với mặt bằng chung của một đô thị loại III.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Cơ sở giáo dục, đào tạo của xã Kiến Xương đạt điểm số: ***4,25 / 5,0 điểm.***

3.3.2.3. Công trình văn hoá:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình văn hóa nhằm đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống thiết chế văn hóa, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tinh thần của cư dân đô thị.

- Các công trình văn hóa cấp đô thị được đưa vào đánh giá bao gồm: thư viện, bảo tàng, không gian triển lãm/nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, trung tâm/nhà văn hóa cấp đô thị, cung thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, các tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn, công trình di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các thiết chế văn hóa cấp đô thị khác.

b. Hiện trạng hệ thống thiết chế văn hóa tại xã Kiến Xương

- Hạ tầng văn hóa trên địa bàn xã Kiến Xương luôn được chú trọng quan tâm đầu tư, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng toàn diện nhu cầu sinh hoạt cộng

đồng, vui chơi, giải trí và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Các công trình, cơ sở văn hóa - thể thao tại địa phương không chỉ phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa thường xuyên của người dân, mà còn là không gian tổ chức các sự kiện chính trị, văn nghệ, thể thao quần chúng, và tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Hiện nay, trên địa bàn xã Kiến Xương đang sở hữu 03 công trình văn hóa cấp đô thị, bao gồm: Trung tâm hội nghị xã; trung tâm văn hóa – thể dục thể thao và trung tâm học tập cộng đồng.

- Bên cạnh đó, xã Kiến Xương còn có 04 Di tích lịch sử xếp hạng cấp quốc gia và 11 Di tích lịch sử cấp tỉnh.

(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 14: Thống kê hệ thống các công trình văn hóa trên địa bàn).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá dựa trên số lượng, quy mô và chất lượng các công trình văn hóa cấp đô thị hiện có trên địa bàn, bảo đảm phục vụ tốt cho quy mô dân số tương ứng.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với hệ thống quỹ đất lớn cùng 18 công trình văn hóa, di tích lịch sử được xếp hạng hiện hữu, xã Kiến Xương đã hình thành được một mạng lưới thiết chế văn hóa đa dạng, đan xen giữa bảo tồn giá trị truyền thống và hội nhập các không gian giải trí hiện đại.

- Kết luận: Đối chiếu với thang điểm đánh giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hệ thống hạ tầng văn hóa của xã Kiến Xương hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí khắt khe của một đô thị loại III năng động, có bản sắc. Sự hiện diện của các thiết chế văn hóa đồng bộ giúp địa phương không chỉ là nơi lưu trú mà còn là một điểm đến sống khỏe, sống có chất lượng.

- Theo phương pháp chấm điểm, tiêu chuẩn Công trình văn hóa cấp đô thị của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm số rất cao: ***5,0 / 5,0 điểm.***

3.3.2.4. Công trình thể dục, thể thao:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiêu chuẩn công trình thể dục, thể thao cấp đô thị nhằm đánh giá mức độ đồng bộ của hạ tầng phục vụ thi đấu, huấn luyện và các giải đấu quy mô lớn, thúc đẩy phong trào rèn luyện thể chất toàn dân.

- Các công trình được tính toán vào chỉ tiêu này bao gồm: Sân vận động trung tâm, khu liên hợp thể thao, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn chuyên dụng, trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị và các thiết chế thể thao lớn khác có chức năng phục vụ liên vùng. Các sân thể thao cơ bản, sân bóng đá mini hoặc cụm tiện ích nội khu nhà ở được phân loại thuộc hạ tầng cấp đơn vị ở (phục vụ nhu cầu dân sinh tại chỗ) và không được cộng gộp vào chỉ tiêu cấp đô thị này.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thể dục - thể thao tại xã Kiến Xương

- Hạ tầng thể dục - thể thao trên địa bàn xã Kiến Xương luôn được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư, quy hoạch quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, rèn luyện thể chất và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Phong trào thể thao quần chúng phát triển rất mạnh mẽ, thu hút đông đảo mọi tầng lớp cư dân tham gia.

- Mạng lưới sân bãi, công trình thể thao tại địa phương có đặc điểm phân hóa rõ nét:

- Tại khu vực dân cư nông thôn cũ: 100% các thôn, làng sau sáp nhập đều có nhà văn hóa kết hợp sân thể thao cơ bản, sân cầu lông, bóng chuyền và các điểm lắp đặt dụng cụ tập thể dục ngoài trời, đáp ứng tốt nhu cầu rèn luyện hàng ngày của người dân.

- Tuy nhiên, xét theo tiêu chuẩn kỹ thuật phân cấp công trình của Bộ Xây dựng và ngành văn hóa - thể thao, các công trình hiện hữu nêu trên đều nằm trong danh mục hạ tầng phục vụ nội khu hoặc nhóm nhà ở (cấp đơn vị ở). Qua rà soát hiện trạng, trong phạm vi địa giới hành chính xã Kiến Xương hiện nay chưa có công trình thể dục, thể thao quy mô lớn đạt tiêu chuẩn cấp đô thị (như nhà thi đấu đa năng của đô thị, trung tâm thể thao hay sân vận động trung tâm).

(Chi tiết xem tại Phụ lục Biểu 15: Thống kê hệ thống các công trình thể dục, thể thao trên địa bàn).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu tối thiểu về hạ tầng thể thao cấp đô thị là phải có công trình đầu mối vận hành thiết lập trên địa bàn nhằm phục vụ chung cho toàn đô thị (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Do chưa hình thành được thiết chế thể thao cấp đô thị độc lập trong phạm vi hành chính xã.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định của đô thị loại III, tiêu chuẩn Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị của xã Kiến Xương đánh giá đạt: ***0,0 / 4,0 điểm.***

- Giải trình và lộ trình khắc phục: Nhằm hoàn thiện tiêu chuẩn này trong tiến trình đưa xã Kiến Xương lên Phường và hoàn thiện hạ tầng toàn đô thị, đồ án Quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 - 2030 cần quy hoạch đồng bộ quỹ đất dành cho khu thể thao trung tâm và nhà thi đấu đa năng liên vùng. Đồng thời, địa phương cần tích cực đẩy mạnh xã hội hóa, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư các tổ hợp thể thao, giải trí phức hợp chất lượng cao để sớm lấp đầy điểm nghẽn hạ tầng này.

3.3.2.5. Công trình thương mại, dịch vụ:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn công trình thương mại, dịch vụ nhằm đánh giá năng lực cung ứng hàng hóa, quy mô giao thương và mức độ phát triển kinh tế nội đô.

- Các công trình được đưa vào tính toán quy đổi cấp đô thị bao gồm: Các trung tâm thương mại, siêu thị lớn, chợ đầu mối, chợ dân sinh được phân cấp (Hạng I, II, III) có ban quản lý hoặc tổ chức điều hành chuyên nghiệp, các tuyến phố thương mại tập trung và các cơ sở dịch vụ quy mô lớn khác. Mạng lưới này phải bảo đảm bán kính phục vụ, sự đa dạng về chủng loại mặt hàng và năng lực cung ứng cho toàn bộ cư dân đô thị cũng như khách du lịch.

b. Hiện trạng hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ tại xã Kiến Xương

- Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn xã Kiến Xương có tốc độ phát triển mạnh mẽ và ổn định, từng bước mở rộng về quy mô và đa dạng hóa về loại hình. Sở hữu lợi thế chiến lược về vị trí địa lý, tiếp giáp các trục giao thông đối ngoại huyết mạch và tốc độ gia tăng dân số cơ học cao, lĩnh vực thương mại - dịch vụ đang đóng vai trò là động lực then chốt trong cơ cấu kinh tế địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Mạng lưới hạ tầng thương mại - dịch vụ trên địa bàn được phân bổ đồng bộ và hiện đại, cụ thể:

- Hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại cao cấp: Trên địa bàn xã đã hình thành 03 siêu thị lớn đóng vai trò là các hạt nhân kinh tế thương mại nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng chất lượng cao, bao gồm:

+ Trung tâm thương mại Kiến Hưng;

+ Trung tâm thương mại Điện Máy Xanh;

+ Trung tâm thương mại Media Mart.

- Chợ dân sinh: Địa phương hiện có 04 chợ tương ứng Chợ hạng III đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng khang trang, vận hành chuyên nghiệp dưới sự quản

lý của Ban quản lý chợ, bảo đảm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy.

- Hạ tầng bán lẻ phụ trợ: Hàng ngàn hộ kinh doanh cá thể kết hợp với các chuỗi cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini (WinMart+, thực phẩm sạch...) đang phát triển bùng nổ, đáp ứng dịch vụ 24/7 cho toàn địa bàn. Các mặt hàng kinh doanh đa dạng từ điện tử, điện lạnh, kim khí đến lương thực, thực phẩm thiết yếu.

- Tổng hợp lại, trên địa bàn xã Kiến Xương hiện có 07 công trình thương mại - dịch vụ quy mô lớn đạt đầy đủ các tiêu chuẩn phân cấp công trình đô thị. *(Chi tiết danh mục công trình xem tại Phụ lục Biểu 16: Thống kê hệ thống các công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn).*

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị phải bảo đảm số lượng tối thiểu từ 02 công trình trở lên.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Sự xuất hiện của các Trung tâm thương mại tổng hợp kết hợp hài hòa với mạng lưới 04 chợ hạng III truyền thống giúp hạ tầng thương mại của Kiến Xương vượt trội hơn hẳn so với tiêu chuẩn phổ thông của một xã đang hình thành đô thị.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định và thang điểm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ của xã Kiến Xương đã hoàn thiện đồng bộ, hiện đại, đi trước một bước để đón đầu quy mô dân số đô thị tương lai.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất, tiêu chuẩn Công trình thương mại, dịch vụ của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm tối đa tuyệt đối: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.2.6. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người là thước đo tổng hợp về mức độ tiếp cận hạ tầng xã hội của người dân đô thị. Chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị (bao gồm các lĩnh vực: y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ) chia cho quy mô dân số toàn đô thị.

b. Hiện trạng thực tế tại xã Kiến Xương

- Căn cứ vào số liệu hiện trạng sử dụng đất đã được tổng hợp và đối chiếu đồng bộ tại các Phụ lục Biểu 02, tổng diện tích đất dành cho các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị trên địa bàn xã Kiến Xương hiện nay đạt 285,44ha.

- Với quy mô dân số toàn đô thị được xác định là 47,95 nghìn người, chỉ tiêu đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người trên địa bàn xã Kiến Xương đạt khoảng 59,5 m2/người.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn quy định về đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người đối với đô thị loại III phải đạt tối thiểu từ 1,5 m²/người trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Kiến Xương đạt 59,5 m²/người, vượt xa so với mức sàn quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Kết luận: Nhờ chiến lược quy hoạch đi trước một bước, chủ động dành quỹ đất lớn cho các tổ hợp giáo dục quốc tế, bệnh viện và thiết chế văn hóa, xã Kiến Xương đã tạo ra một không gian hạ tầng công cộng vô cùng lý tưởng. Chỉ số thực tế 59,5 m2/người vượt mức yêu cầu tối thiểu của đô thị loại III.

- Do đó, tiêu chuẩn Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm tối đa tuyệt đối: ***3,0 / 3,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá chỉ tiêu về hạ tầng xã hội đạt 20,25/25 điểm

Bảng 5: Tính điểm tiêu chí hạ tầng xã hội

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥ 35	5	92	5
			30	3,75		
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 10	5	3	4,25
			1	3,75		
3	Công trình văn hoá	công trình	≥ 10	5	18	5
			2	3,75		
4	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 5	4	0	0
			2	3		
5	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	7	3
			2	2		
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m2/người	≥ 2	3	59,5	3
			1,5	2		

3.3.3. Về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

3.3.3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên:

a. Chỉ tiêu: Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên

- Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, không gian xanh sử dụng công cộng là các khu vực cây xanh, công viên, vườn hoa, sân chơi, quảng trường được quy hoạch và xây dựng nhằm phục vụ miễn phí nhu cầu vui chơi, giải trí, giao tiếp ngoài trời, rèn luyện sức khỏe của cộng đồng dân cư, bảo đảm quyền tiếp cận tự do của mọi người dân. Chỉ tiêu này cần đo số lượng các tổ hợp không gian xanh tập trung có quy mô diện tích độc lập từ 2,0 ha trở lên nhằm bảo đảm bán kính phục vụ và chất lượng vi khí hậu cho đô thị.

- Hiện trạng hệ thống không gian xanh công cộng tại xã Kiến Xương: Nằm trong lõi phát triển của thủ phủ hoa cây cảnh và được định hình bởi các dự án đại đô thị sinh thái kiểu mẫu, xã Kiến Xương sở hữu mật độ và chất lượng không gian xanh công cộng thuộc nhóm dẫn đầu khu vực. Sự đan xen giữa hệ sinh thái cây xanh mặt nước truyền thống và các công viên hiện đại tạo nên một diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị đặc trưng.

- Căn cứ dữ liệu kiểm kê hạ tầng kỹ thuật, trên địa bàn xã Kiến Xương hiện chưa có khu không gian xanh công cộng quy mô lớn từ 2,0 ha trở lên.

(Chi tiết về vị trí, ranh giới và quy mô cụ thể của từng khu vực xem tại Phụ lục Biểu 17: Thống kê danh mục các không gian xanh sử dụng công cộng)

b. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô lớn (từ 2,0 ha trở lên) nhằm đảm bảo công năng cấp đô thị tối thiểu phải đạt từ 1 đến 2 khu trên toàn địa bàn (Khung điểm đánh giá từ 3,0 đến 4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Địa bàn xã Kiến Xương chưa có khu công viên, không gian xanh công cộng đạt quy chuẩn quy mô diện tích từ 2 ha trở lên.

- Kết luận: Đối chiếu với quy chuẩn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với đô thị loại III, tiêu chuẩn Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên của xã Kiến Xương đạt điểm: ***0 / 4,0 điểm.***

3.3.3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định: Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này đánh giá mức độ cân bằng sinh thái và độ phủ mảng xanh toàn diện trên toàn bộ diện tích hành chính của đô thị.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích các loại hình không gian xanh trên tổng diện tích tự nhiên toàn địa bàn. Cấu trúc không gian xanh bao gồm ba nhóm cốt lõi:

+ Không gian xanh tự nhiên: rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển

+ Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Không gian xanh nhân tạo: không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác.

b. Hiện trạng cấu trúc mảng xanh tại xã Kiến Xương:

+ Không gian xanh tự nhiên: Tỷ lệ không gian xanh tự nhiên của xã Kiến Xương nhỏ, chủ yếu là diện tích mặt nước và thảm thực vật ven kênh Kiến Giang, hệ thống kênh mương. Tổng diện tích không gian xanh tự nhiên là 4,69ha

+ Không gian xanh bán tự nhiên: Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã Kiến Xương lên đến 2457,68 ha. Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích không gian xanh của xã Kiến Xương

+ Không gian xanh nhân tạo: không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác có tổng diện tích 6,56ha; chủ yếu là hệ thống công viên – hồ cảnh quan thuộc các xã trước khi sáp nhập và công viên vườn hoa trong các khu dân cư mới.

Như vậy tổng diện tích không gian xanh quy đổi toàn địa bàn phát triển rất lớn. Căn cứ dữ liệu tổng hợp hiện trạng sử dụng đất (đối chiếu đồng bộ từ Phụ lục Biểu 02; 17), tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Kiến Xương hiện đạt 2.468,93 ha; chiếm tỷ lệ 67,2%.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên toàn đô thị yêu cầu tối thiểu phải đạt từ 25% trở lên (Khung điểm đánh giá từ 2,0 đến 3,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Kiến Xương đạt 67,2%.

- Kết luận: Đối chiếu với mức sàn quy định tối thiểu của đô thị loại III (25%), tỷ lệ diện tích không gian xanh của xã Kiến Xương đã vượt chuẩn quy định. Đây là minh chứng rõ nét cho mô hình đô thị nông nghiệp công nghệ cao, bảo đảm tối ưu

hóa chất lượng môi trường sống, giảm thiểu hiệu ứng nhà kính và phát triển bền vững vững chắc khi chuyển đổi mô hình đô thị.

- Do đó, theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên của xã Kiến Xương đạt điểm tối đa tuyệt đối: ***3,0 / 3,0 điểm.***

3.3.3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị: Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được tính bằng tổng diện tích đất công viên, vườn hoa cấp đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở) tính trên quy mô dân số. Tỷ lệ này đạt: 1,37 m2/người

*Đánh giá tiêu chuẩn Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị đạt: **0/3,0 điểm***

3.3.3.4. Quy chế quản lý kiến trúc:

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và Luật Kiến trúc, tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc nhằm đánh giá công cụ pháp lý và năng lực kiểm soát của chính quyền đô thị trong việc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, bảo tồn danh lam thắng cảnh, kiến trúc có giá trị và định hình bản sắc đô thị.

- Chỉ tiêu này được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thiện của văn bản pháp lý (đã ban hành Quy chế quản lý kiến trúc hoặc Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được duyệt) và thời gian thực tế triển khai áp dụng vào công tác cấp phép xây dựng, quản lý trật tự đô thị tại địa phương.

b. Hiện trạng triển khai tại xã Kiến Xương

- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kiểm soát không gian cảnh quan trong tiến trình đô thị hóa tốc độ cao, xã Kiến Xương đã chủ động áp dụng các công cụ quản lý quy hoạch và kiến trúc một cách bài bản.

- Hiện nay, khu vực lõi đô thị của xã Kiến Xương đã được kiểm soát chặt chẽ về kiến trúc, xây dựng bởi các Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương đến năm 2030. Quy định quản lý này đã được chính quyền địa phương nghiêm túc tổ chức thực hiện, áp dụng đồng bộ vào thực tế trên 03 năm.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, đô thị phải có Quy chế quản lý kiến trúc được

duyệt và thời gian triển khai thực tế tối thiểu từ 01 năm trở lên (Khung điểm đánh giá từ 4,0 đến 5,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Xã Kiến Xương đã có công cụ kiểm soát cho các khu đô thị cốt lõi và đã vận hành hiệu quả ổn định trên 03 năm, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý nhà nước về kiến trúc cảnh quan ở giai đoạn hiện tại.

- Kết luận: Đối chiếu với khung thang điểm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, việc sở hữu và vận hành nghiêm túc hệ thống quy định quản lý theo phân khu giúp công tác quản lý trật tự xây dựng tại Kiến Xương đi vào nền nếp, có định hướng rõ ràng. Nhờ những kết quả tích cực trong thực tế, tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm: ***5,0 / 5,0 điểm.***

Tổng hợp đánh giá tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 8 điểm

Bảng 6: Tính điểm tiêu chí kiến trúc, cảnh quan đô thị

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định	Điểm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Điểm hiện trạng
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 2	4	0	0
			1	3		
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	67,2	3,0
			25	2		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/người	≥ 7	3	1,37	0
			6	2,5		
4	Quy chế quản lý kiến trúc	quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Đã thực hiện trên 3 năm	5,0
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

3.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những thành tựu lớn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 23 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 12 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa
- 2 tiêu chuẩn đạt mức khá.
- 5 tiêu chuẩn đạt điểm nhưng ở mức thấp.

- 4 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

Kết quả đánh giá, tính điểm đô thị khu vực xã Kiến Xương theo 3 nhóm chỉ tiêu đạt được 78,23 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 7: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	11,5
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	18,73
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	48
	Tổng cộng toàn đô thị		**78.23**

Bảng 8: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại III xã Kiến Xương

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		Tổng					78,23
I		TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI			11,5-15		11,5
1	2A.I.01	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh Cấp xã	7 5,5	Là trung tâm dịch vụ - thương mại gắn với làng nghề và nông nghiệp sinh thái của tiểu vùng đô thị ven biển phía Bắc; hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng. Là đầu mối liên kết liên vùng với Đường cao tốc CT08 Ninh Bình – Hải Phòng đang được đầu tư kết hợp với các tuyến đường Quốc lộ 37B, ĐT.458; ĐT.457.	5,5
2	2A.I.02	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh Cấp xã	8 6	Xã Kiến Xương có vị trí trung tâm khu vực đô thị phía Nam tỉnh Hưng Yên, có hệ thống trụ sở hành chính cấp khu vực, hạ tầng kỹ thuật khung hiện đại, cùng vị thế là trung tâm dịch vụ thương mại của một vùng nông nghiệp ven sông Hồng, hỗ trợ cho sự phát triển của các xã khu vực lân cận, nhất là các xã thuộc tả ngạn sông Hồng như: Quang Lịch, Lê Lợi, Hồng Vũ, Bình Thanh, Bình Định, Tây Tiền Hải, xã Kiến Xương hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí cốt lõi của một đô thị trung tâm cấp xã.	6

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**18,73**
1	2A.II.03	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥200	7	47,95	5,73
				20	5,5		
2	2A.II.04	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km^2	≥1.000	6	1.305	6
				500	4,5		
3	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥65	7	71,66	7
				55	5,5		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**48,0**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,25-25**		***19,75***
3.1.1		***Giao thông***			***7-9***		***8,0***
1	2A.III.06	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp tỉnh	4
				Cấp xã	3		
2	2A.III.07	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	6	5	4,00	4
				4	4		
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***			***4,75-7***		***5,75***
1	2A.III.08	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100	3
			%	85	2		
2	2A.III.09	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥3,5	3	3,0	2
				3	2		
3	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥70	1	50	0,75
			%	50	0,75		
3.1.3		***Xử lý chất thải rắn***			***2-3***		***3***
1	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥80	3	90	3
				70	2		
3.1.4		***Nghĩa trang đô thị***			***4,5-6***		***3***
1	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥70	3	85	3
				50	2		
2	2A.III.13	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥1	3	Chưa có nhà tang lễ; chưa có dự án	0
				Có dự án	2,5		
III.2		**Về hạ tầng xã hội**			**18,25-25**		**20,25**
1	2A.III.14	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥35	5	92	5
				30	3,75		
2	2A.III.15	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥10	5	3	4,25
				1	3,75		
3	2A.III.16	Công trình văn hóa	Công trình	≥10	5	18	5
				2	3,75		
4	2A.III.17	Công trình thể dục, thể thao	Công trình	≥5	4	0	0
				2	3		
5	2A.III.18	Công trình thương mại, dịch vụ	Công trình	≥5	3	7	3
				2	2		
6	2A.III.19	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m^2/người	≥2	3	59,5	3
				1,5	2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11,5-15**		**8**
1	2A.III.20	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥2	4	0	0
				1	3		
2	2A.III.21	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥35	3	67,2	3
				25	2		

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
3	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m²/người	≥7	3	1,37	0
				6	2,5		
4	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Đã thực hiện trên 3 năm	5
				Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4		

IV. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ

4.1. Tiêu chí 1: Vai trò vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

4.1.1. Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. Năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình/ năm đạt: 1,0 %. *(Xem phụ lục biểu 1: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Kiến Xương).*

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tăng dân số đạt: 3,5/5,0 điểm.

4.1.2. Thu nhập bình quân đầu người

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định pháp lý về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đô thị, thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu cốt lõi thuộc nhóm trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu này phản ánh thực chất chất lượng đời sống vật chất của cư dân, năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương và là điều kiện tiên quyết để đánh giá xem xét chuyển đổi mô hình quản lý hành chính từ nông thôn (xã) sang đô thị.

- Số liệu tính toán được thu thập, tổng hợp và thẩm định chính thức bởi cơ quan Thống kê chuyên ngành cấp tỉnh, đảm bảo tính pháp lý và độ chính xác quy chuẩn.

b. Hiện trạng phát triển kinh tế và thu nhập tại xã Kiến Xương

- Trong những năm qua, tỉnh Hưng Yên nói chung và xã Kiến Xương nói riêng đã triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp chủ động nhằm thúc đẩy

phát triển kinh tế theo chiều sâu, dịch chuyển cơ cấu lao động và giải quyết việc làm bền vững cho người lao động.

- Chính quyền địa phương đã tập trung thực hiện các gói hỗ trợ nguồn vốn ưu đãi, chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế đô thị, kinh tế sinh thái và dịch vụ thương mại hiệu quả. Đồng thời, xã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn tổ chức chuỗi chương trình đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xúc tiến việc làm gắn liền với nhu cầu thực tế của thị trường bán lẻ, dịch vụ, quản lý đô thị.

- Nhờ các chính sách kinh tế năng động, mức sống của người dân xã Kiến Xương đã được cải thiện một cách vượt bậc:

- Thu nhập bình quân đầu người xã Kiến Xương (năm 2025): Đạt 78,83 triệu đồng/người/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh Hưng Yên (năm 2025): Đạt 78,6 triệu đồng/người/năm.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn thành lập Phường

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung quy định về trình độ phát triển kinh tế - xã hội để thành lập phường thuộc đô thị loại III, tiêu chuẩn về thu nhập bình quân đầu người yêu cầu tối thiểu phải bằng hoặc cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh trong cùng năm công bố dữ liệu (Khung điểm đánh giá tối đa là 6,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Với mức thu nhập thực tế đạt 78,83 triệu đồng/người/năm, xã Kiến Xương đã khẳng định vị thế là một trong những địa phương có tiềm lực kinh tế và thu nhập của người dân xếp hạng cao trong các địa phương thuộc tỉnh Hưng Yên.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định cứng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đô thị loại III, xã Kiến Xương không chỉ hoàn thành xuất sắc mà còn vượt xa phân khúc trần của tiêu chí thu nhập nhờ nền tảng đô thị hóa mạnh mẽ và mô hình kinh tế nông nghiệp - dịch vụ chất lượng cao.

- Đánh giá tiêu chuẩn Thu nhập bình quân đầu người của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm: ***4,5 / 6,0 điểm.***

4.1.3. Tỷ lệ hộ nghèo

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ đồng đều trong phát triển kinh tế, năng lực giảm nghèo bền vững và sự tiến bộ xã hội của một đô thị.

- Chỉ số này được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn mới trên tổng số hộ dân thường trú và tạm trú quy đổi trên địa bàn. Việc điều tra, rà soát và phê duyệt kết quả phải tuân

thủ nghiêm ngặt quy trình quy định của Chính phủ và được thẩm định, công bố chính thức bởi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm.

b. Hiện trạng công tác an sinh xã hội và giảm nghèo tại xã Kiến Xương

- Sự bùng nổ về mặt kinh tế từ hoạt động thương mại - dịch vụ kết hợp với hiệu quả kinh tế từ nông nghiệp công nghệ cao đã tạo ra nền tảng tài chính vững chắc cho các hộ gia đình tại xã Kiến Xương. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương luôn đặt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững làm trọng tâm trong các kế hoạch phát triển dài hạn.

- Địa phương đã chủ động triển khai sâu rộng các chính sách hỗ trợ đa chiều bao gồm:

- Tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

- Hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp công nghệ cao.

- Kết nối việc làm cho người lao động tại các cụm công nghiệp và nhà máy trên địa bàn.

- Thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội, chăm sóc y tế, giáo dục đối với các đối tượng yếu thế.

- Nhờ những giải pháp đồng bộ và quyết liệt, công tác giảm nghèo của địa phương đã đạt được kết quả khả quan. Tính đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Kiến Xương đã giảm xuống chỉ còn 0,07%.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu đối với tiêu chuẩn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là phải dưới 5% mới đạt mức điểm sàn (3,5 điểm) và dưới 4% để đạt mức điểm tối đa (4,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ hộ nghèo thực tế của xã Kiến Xương đạt 0,07%, đáp ứng xuất sắc yêu cầu của khung tiêu chuẩn.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý về trình độ phát triển đô thị, xã Kiến Xương đã đạt tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở mức lý tưởng (0,07%). Kết quả này phản ánh sự chuyển chất toàn diện trong đời sống kinh tế của người dân, bảo đảm đô thị hóa không để ai bị bỏ lại phía sau, tạo tiền đề an sinh xã hội vững chắc cho việc phát triển đô thị.

- Theo thang điểm phân loại đô thị mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ hộ nghèo của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm tối đa: ***4,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 9: Tính điểm tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển Kinh tế - xã hội

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chuẩn, tiêu chí đạt**	**Điểm**
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,4	5	1,0	3,5
			1	3,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,2	6	1	4,5
			1	4,5		
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 4	4	1,42	4
			5	3,5		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt: 12/15 điểm.***

4.2. Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa

4.2.1. Mật độ dân số đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị là chỉ tiêu cốt lõi phản ánh mức độ tập trung dân cư, hiệu quả khai thác sử dụng quỹ đất và trình độ đô thị hóa thực chất của không gian nội đô.

- Chỉ số này được xác định bằng tỷ lệ giữa quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi) trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị (quỹ đất đã và đang được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu chức năng đô thị, không tính diện tích đất nông nghiệp, mặt nước tự nhiên và đất dự phòng chưa khai thác).

$$D_1 = \frac{P}{S_1}$$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ^{2});

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2) là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

b. Hiện trạng phát triển đô thị tại xã Kiến Xương

- Xã Kiến Xương được hình thành trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kiến Xương và các xã Bình Minh, Quang Minh, Quang Bình, Quang Trung (thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cũ). Vì vậy, khu vực xây dựng đô thị lõi của xã Kiến Xương chủ yếu nằm trên địa bàn hành chính của thị trận Kiến Xương (cũ) đã được đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng. Diện tích đất xây dựng đô thị lõi khoảng 550,3 ha (Chi tiết xem tại các bản vẽ kèm theo)

- Quy mô dân số khu vực xây dựng đô thị lõi khoảng 22.192 người bao gồm:

+ 15.063 người chủ yếu là cư dân thường trú tại thị trấn Kiến Xương (cũ)

+ 7.129 lao động và chuyên gia tạm trú dài hạn trên địa bàn.

- Áp dụng công thức nêu trên, xác định mật độ dân số thực tế tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Kiến Xương đạt 4.035người/km2

- Mức mật độ này phản ánh một hình thái đô thị phát triển nén rất khoa học: vừa đạt được độ tập trung dân cư cao để tối ưu hóa hiệu quả của hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước, viễn thông), vừa đảm bảo không gian mở cho cảnh quan sinh thái, tránh tình trạng quá tải cục bộ.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và thành lập phường thuộc đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị tối thiểu phải đạt từ 4.000 người/km^2 trở lên (Khung điểm đánh giá từ 8,0 đến 10,0 điểm).

- Kết quả đối chiếu thực tế: Chỉ số thực tế của xã Kiến Xương đạt 5.774,43 người/km^2, vượt qua mức sàn yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý hành chính, chỉ tiêu mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị của xã Kiến Xương đã đáp ứng tốt yêu cầu quy chuẩn đô thị loại III. Kết quả này cho thấy địa phương đang sở hữu một cấu trúc dân cư và đất đai cân bằng, có dư địa hợp lý để tiếp tục dung nạp dân số cơ

học trong các giai đoạn phát triển tiếp theo mà không gây áp lực cực đoan lên hệ thống an sinh xã hội.

- Theo phương pháp chấm điểm tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, tiêu chuẩn mật độ dân số đô thị trên diện tích đất đô thị của xã Kiến Xương đạt điểm số rất cao: ***8,0 / 10,0 điểm.***

4.2.2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định

- Theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, chỉ tiêu này là thước đo quan trọng đánh giá mức độ thực hiện quy hoạch, tốc độ phát triển hạ tầng thực tế và năng lực giải phóng nguồn lực đất đai của địa phương. Chỉ số này cho thấy không gian đô thị hiện hữu đã bám sát và hiện thực hóa được bao nhiêu phần trăm so với kịch bản phát triển dài hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tránh tình trạng "quy hoạch treo" hoặc phát triển tự phát ngoài tầm kiểm soát.

- Chỉ số được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất xây dựng đô thị thực tế tại thời điểm kiểm kê so với diện tích đất được định hướng xây dựng đô thị trong đồ án quy hoạch chung.

b. Hiện trạng thực tế và kết quả tính toán tại xã Kiến Xương

- Nhờ tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, đồng bộ cùng sự phối hợp hiệu quả giữa chính quyền địa phương và các chủ đầu tư, diện tích đất xây dựng thực tế của xã Kiến Xương tăng trưởng vô cùng ấn tượng và có độ khớp dịch vụ rất cao so với quy hoạch phân khu. Các dữ liệu kiểm kê đất đai mới nhất cụ thể:

- Diện tích đô thị lõi là 550,3 ha (bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu nhà ở và khu chức năng đô thị đã đưa vào vận hành).

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch được phê trong phạm vi đô thị lõi: 430,8 ha.

- Diện tích đất đã xây dựng theo quy hoạch được phê trong phạm vi đô thị lõi: 220,35 ha.

- Áp dụng công thức quy chuẩn, tỷ lệ hiện thực hóa không gian xây dựng đô thị của xã Kiến Xương được xác định cụ thể: 51,14 %

(Chi tiết cơ cấu các loại đất xem tại Phụ lục Biểu 2: Thống kê cơ cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn xã Kiến Xương).

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Quy định tiêu chuẩn: Theo khung chỉ tiêu phân loại và đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị loại III tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, yêu cầu về tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch phải đạt tỷ lệ lấp đầy cao và bền vững (thông thường mức trên 75% tùy loại đô thị đã được xếp vào nhóm tối đa nhằm khuyến khích các đô thị phát triển thực chất, không vẽ quy hoạch quá rộng so với năng lực thực hiện). Khung điểm đánh giá tối đa cho chỉ tiêu này là 6,0 điểm.

- Kết quả đối chiếu thực tế: Tỷ lệ thực tế của xã Kiến Xương đạt 51,14%.

- Kết luận: Đối chiếu với các quy định pháp lý, chỉ tiêu tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch của xã Kiến Xương đạt kết quả tốt. Điều này khẳng định năng lực điều hành, quản lý trật tự xây dựng và thu hút đầu tư hạ tầng của địa phương rất hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc để vận hành một đô thị tinh gọn, hiệu năng cao trong tương lai gần.

- Theo thang điểm phân loại mới nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm gần tuyệt đối: ***4,57 / 6,0 điểm.***

4.2.3. Tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ

a. Cơ sở pháp lý và phương pháp xác định:

- Theo quy định về đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, chỉ tiêu này nhằm đo lường mức độ hoàn thành và tính nghiêm túc trong việc thực hiện kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của địa phương.

- Chương trình tính điểm quy định rõ: Khi chỉ số thực tế hoàn thành trùng khớp với mục tiêu đề ra sẽ đạt mức điểm sàn/tối thiểu; trường hợp chỉ số thực tế vượt từ 4% trở lên so với mục tiêu sẽ được chấm điểm tối đa (4,0 điểm). Các mức hoàn thành tiệm cận được tính điểm phân tán theo bậc thang tương ứng.

b. Hiện trạng cơ cấu và thực tế tăng trưởng tại xã Kiến Xương:

- Nền kinh tế xã Kiến Xương mang một hình thái vô cùng đặc thù và là mô hình nông nghiệp đô thị kiểu mẫu của tỉnh Hưng Yên. Khác với các địa phương khác dịch chuyển cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa thuần túy, Kiến Xương tập trung phát triển mạnh mẽ hai mũi nhọn: kinh tế dịch vụ - thương mại và kinh tế nông nghiệp sinh thái công nghệ cao. Tỷ trọng của khối ngành Công nghiệp - Xây dựng - Dịch vụ có đặc thù giữ ở mức vừa phải nhưng dịch chuyển rất bền vững;

đạt mức 84,2%. Tổng giá trị sản phẩm (GRDP giá so sánh 2010) đạt 3.499,7 tỷ đồng, tăng 9,92% so với năm 2024; Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,35%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,65%; khu vực dịch vụ tăng 6,87% so với năm 2024.

- Với mức tăng tỷ trọng khối ngành công nghiệp và xây dựng tăng 13,65%; khối ngành dịch vụ tăng 6,87%, về cơ bản đã hoàn thành đạt 100% so với mục tiêu đặt ra.

c. Đối chiếu, đánh giá theo tiêu chuẩn Đô thị loại III (Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)

- Đối chiếu với quy chế chấm điểm của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 theo phương pháp tính điểm áp dụng cho đô thị loại III, tiêu chuẩn tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng – Dịch vụ của xã Kiến Xương đánh giá đạt điểm tối thiểu: ***3,0 / 4,0 điểm.***

Bảng 10: Tính đếm tiêu chí mức độ đô thị hóa

QUY ĐỊNH					HIỆN TRẠNG	
Stt	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Đơn vị tính**	**Mức quy định đối với đô thị loại III**	**Điểm**	**Tiêu chí, tiêu chuẩn**	**Điểm**
	Tiêu chí 2: Mức độ đô thị hóa			**15,5-20**		15,57
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ^{2}	≥ 6.000	10	4.035	8
			4.000	8		
			> 25.000			
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75	6	51,14	4,57
			50	4,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	Đạt mục tiêu đề ra	3,0
			Đạt mục tiêu đề ra	3		

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt: 15,57/20 điểm.***

4.3. Tiêu chí 3: Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

4.3.1. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật

4.3.1.1. Giao thông

a). Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị

Theo quy định: Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính: $$A = \frac{B}{S1} \times 100$$

Trong đó:

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (km2);

S1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km2);

So sánh với công thức nêu trên; các chỉ tiêu của xã Kiến Xương như sau:

- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị lõi: 550,3 ha;

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị: 119,5 ha

- Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: 21,7%

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm.***

b). Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người

Theo quy định: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên tổng dân số đô thị. Công thức tính:

$$I = \frac{B}{T}$$

I. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân (m^2/người);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (m^2);

T: Tổng dân số đô thị (người)

So sánh với công thức nêu trên; các chỉ tiêu của xã Kiến Xương như sau:

- Tổng diện tích đất xây dựng đô thị lõi: 550,3 ha;

- Tổng diện tích đất giao thông đô thị: 119,5 ha

- Tổng dân số trong khu vực xây dựng đô thị: khoảng 22.192 người bao gồm: 15.063 người chủ yếu là cư dân thường trú tại thị trấn Kiến Xương (cũ) và 7.129 lao động và chuyên gia tạm trú dài hạn trên địa bàn.

- Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người: 53,8 m^2/người

*Đánh giá đạt **3,0/3,0 điểm.***

c). Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

Theo quy định: Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính là tỷ lệ phần trăm (%) giữa các đoạn đường tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa đường dây, cáp trên tổng chiều dài đường từ đường khu vực trở lên.

Chiều dài đường dây, đường cáp được ngầm hóa trên tuyến đường khu vực trở lên là 106.922 m. Tổng chiều dài tuyến đường khu vực trở lên là 145.435 m. Do đó, tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính đạt 73,5%.

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí giao thông đạt: 9,0 điểm.***

4.3.1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a). Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên tổng dân số đô thị.

Năm 2025, tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên địa bàn là 6.041.196 lít/ng.đ. Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người là 126 lít/người/ngày đêm

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Thoát nước chống ngập úng đô thị

Theo quy định: Thoát nước chống ngập úng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng điểm ngập úng (điểm ngập úng là điểm có một trong ba yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa hoặc có diện tích ngập ≥ 4.000m2 hoặc độ sâu ngập ≥ 0,3m) được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

c). Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

Theo quy định: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số đô thị. Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ

dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật là 100%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải đạt: 6,0 điểm.***

4.3.1.3. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị

a). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Theo quy định: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 92%.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 34,7%.

Đánh giá đạt 0/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Theo quy định: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca tử trần.

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 9: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng đạt 61,6%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

**** Tổng cộng đánh giá tiêu chí Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị đạt: 3,0/4,0 điểm.***

4.3.1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng

a). Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người

Theo quy định: Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính

bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt trong năm trên tổng dân số đô thị.

Tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt đạt 58.062.606 Kwh/năm. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người đạt 1.212 Kwh/người/năm.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b). Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng

Theo quy định: Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng trên tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

Năm 2025, tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng là 95,7%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

c). Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

Năm 2025, đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh, chiếm tỷ lệ 5,14%.

Đánh giá đạt 0 /1,0 điểm.

4.3.1.5. Hạ tầng viễn thông

Theo quy định: Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

Năm 2025, khu vực xã Kiến Xương có 15.109 hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định, tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã là 13.900 hộ. Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định đạt 92%.

Đánh giá đạt 1,8/2,0 điểm.

**** Kết quả đánh giá tổng tiêu chí về Hạ tầng kỹ thuật đạt: 22,8 điểm.***

4.3.2. Nhóm tiêu chuẩn hạ tầng xã hội

4.3.2.1. Nhà ở

a. Hiện trạng quỹ đất và cấu trúc phát triển không gian cư trú

Diện tích đất ở hiện trạng đạt 365,53 ha. Quỹ đất phân bổ tập trung dọc các trục giao thông chính, các trục liên xã và lõi dân cư hiện hữu.

Không gian ở có sự bứt phá mạnh mẽ, dịch chuyển từ mô hình làng xã truyền thống sang cấu trúc đô thị sinh thái hiện đại. Sự hình thành và vận hành của Hệ thống nhà ở trên địa bàn xã Kiến Xương phát triển đồng bộ, khang trang và văn minh. Chỉ tiêu chất lượng nhà ở đạt mức tuyệt đối (100% kiên cố), phản ánh chất

lượng đời sống cao của cư dân và đáp ứng xuất sắc các quy định cứng về tiêu chuẩn phát triển nhà ở đối với đô thị.

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Theo quy định: Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2 sàn/người);

B: Tổng diện tích sàn nhà ở (m^2);

T: Tổng dân số (người).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người xã Kiến Xương đạt 28,2 m^2 sàn/người, được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở 1.352.190 m^2 / 47.950 dân số.

Đánh giá đạt 3,0/4,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 32 m2 sàn/người được 4 điểm; đạt 28 m2 sàn/người được 3 điểm).

- Nhà ở xã hội: Theo quy định: Tiêu chí nhà ở xã hội được đánh giá dựa trên số lượng dự án nhà ở xã hội đã đưa vào sử dụng hoặc đang xây dựng trên địa bàn. Trên địa bàn hiện có 1 dự án nhà ở xã hội đang đầu tư xây dựng.

Đánh giá đạt 1,5 / 2,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 1 dự án được 2 điểm; Đang xây dựng được 1,5 điểm).

4.3.2.2. Công trình công cộng

- Đất dân dụng bình quân đầu người: Theo quy định: Đất dân dụng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất dân dụng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T Trong đó:

I: Đất dân dụng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất dân dụng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Đất dân dụng bình quân đầu người xã Kiến Xương đạt 212,6 m2/người, được tính bằng Tổng diện tích đất dân dụng 10.193.000 m^2 / 47.950 dân số.

Đánh giá đạt 0,0 / 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 50 đến 110 m^2/người được 3 điểm; < 50 m^2/người được 2 điểm; > 110 m^2/người được 0 điểm).

- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người: Theo quy định: Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở trên tổng dân số.

Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người xã Kiến Xương đạt 59,5 m^2/người, được tính bằng 285,44 ha đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng / 47.950 dân số.

Đánh giá đạt 4,0 / 4,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 4,0 m^2/người được 4 điểm; đạt 3,0 m^2/người được 3 điểm).

- *Số trường công lập đạt chuẩn:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tỷ lệ phần trăm các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

Hiện nay, tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã 100% đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 2.

Đánh giá đạt 3,0 / 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt 80% mức 1 trở lên và ít nhất 20% mức 2 được 3 điểm; Đạt 60% mức 1 trở lên được 2,5 điểm).

- *Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống trường tiểu học công lập so với quy mô dân số trên địa bàn. Hiện tại, do thực hiện đề án sáp nhập các cơ sở giáo dục, trên địa bàn xã Kiến Xương có 02 trường tiểu học chia làm 06 phân hiệu. Với dân số 47.950 người, 06 phân hiệu trên đáp ứng phục vụ 7.991 người dân/phân hiệu

Đánh giá đạt 2,5 / 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đáp ứng 01 trường/6.000 người được 3 điểm; Đáp ứng 01 trường/8.000 người được 2,5 điểm).

- *Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân:* Theo quy định: Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân tính trên người đạt 2,49 m2/người, được tính bằng 119.428,6 m2 đất / 47.950 dân số.

Đánh giá đạt 3,0/ 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 2,0 m2/người được 3 điểm; đạt 1,8 m2/người được 2 điểm).

- *Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân:* Theo quy định: Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân xã Kiến Xương đạt 1,37 m2/người.

Đánh giá đạt 2,74 / 3,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 1,5 m2/người được 3 điểm; đạt 1,0 m2/người được 2 điểm).

4.3.3. Nhóm tiêu chuẩn không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

4.3.3.1. Không gian đô thị

- *Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người:* Theo quy định: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất

cây xanh sử dụng công cộng trên tổng dân số. Công thức tính: I = B / T

Trong đó:

I: Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (m2/người);

B: Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng (m2);

T: Tổng dân số (người).

Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người đạt trên 1,37 m2/người.

Đánh giá đạt 0 / 2,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 3 m2/người được 2 điểm; đạt 2 m2/người được 1,5 điểm).

- Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m2 trở lên: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các khu không gian xanh công cộng (công viên, vườn hoa, quảng trường...) có quy mô diện tích từ 2.000 m2 trở lên hiện có trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn xã Kiến Xương có 6 khu không gian xanh công cộng đạt quy mô từ 2.000 m2 trở lên.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 5 khu được 2 điểm; có 1 khu được 1,5 điểm).

4.3.3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: Theo quy định: Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài) của đô thị.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 68,3%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Đạt ≥ 40% được 2 điểm; đạt 20% được 1,5 điểm).

- Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và đang được thực hiện công tác bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn có 4 di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và 11 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh

Đánh giá đạt 1,0 / 1,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 3 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).

- *Công trình xanh:* Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng các công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh" (đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường).

Hiện trên địa bàn chưa có công trình được hệ thống chứng nhận công trình xanh có thẩm quyền chứng nhân đạt kết quả công trình xanh.

Đánh giá đạt 00 / 1,0 điểm. (Ghi chú đối chiếu: Có ≥ 2 công trình được 1 điểm; có 1 công trình được 0,75 điểm).

4.3.3.3. Quản trị đô thị

- *Kế hoạch phát triển đô thị:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị hay chưa, làm cơ sở để đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

Hiện nay, địa phương chưa có hành Kế hoạch phát triển đô thị.

Đánh giá đạt 0/ 1,0 điểm.

- *Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình:* Theo quy định: Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm (%) giữa số lượng hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong kỳ đánh giá.

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 53%.

Đánh giá đạt 1,86 / 2,0 điểm.

- *Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch*: Theo quy định: Tiêu chí được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng (hoặc chiều dài) các tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang hoàn thành trong thực tế so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch đạt 100%.

Đánh giá đạt 1,0 / 1,0 điểm.

- *Quản lý phát triển đô thị thông minh:* Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh (ví dụ: Trung tâm điều hành thông minh IOC, hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số...).

Hiện nay, địa phương đã có lộ trình nâng cao năng lực quản trị hành chính đô thị và chuyển đổi số (áp dụng mô hình dữ liệu dân cư quốc gia); Dự kiến xây dựng và ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn xã vào Quý IV/2026, các

dự án khu đô thị trên địa bàn đã có quy chế quản lý.

Đánh giá đạt 0,75 / 1,0 điểm.

- Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị: Theo quy định: Tiêu chí này được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua khảo sát, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị đạt 100%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

4.4. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị

Từ những đánh giá trên, đô thị đã đạt được những trình độ tương ứng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng đô thị. Đối chiếu với các tiêu chuẩn tại Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị: Trong 37 tiêu chuẩn, đánh giá tính điểm có:

- 19 tiêu chuẩn đạt ngưỡng tối đa
- 4 tiêu chuẩn đạt mức khá
- 8 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu
- 6 Tiêu chuẩn chưa đạt điểm

Kết quả đánh giá, tính điểm trình độ phát triển đô thị khu vực xã Kiến Xương theo 3 nhóm tiêu chí đạt được 80,72 điểm, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 11: Tổng hợp kết quả tính điểm

STT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm Tối đa – tối thiểu	Điểm
I	Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội	11,5-15	12
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá	15,5-20	15,57
III	Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị	48-65	53,15
	Tổng cộng toàn đô thị		**80,72**

Bảng 12: Chi tiết đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ phát triển theo thiêu chí đô thị loại III xã Kiến Xương

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		TỔNG					**80,72**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**12,0**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥1,4	5	1	3,5
				1	3,5		
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥1,2	6	1	4,5
				1	4,5		
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	<4	4	1,42	4
				5	3,5		
		Điểm cộng					
-		Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD)				-	-
-		Có công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn				-	-
-		Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên				-	-
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15,5-20**		**15,57**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km^2	≥6.000	10	4.035	8
				4.000	8		
				>25.000			
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥75	6	51,14	4,57
				50	4,5		
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	4	đạt mục tiêu đề ra	3
				Đạt mục tiêu đề ra	3		
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**53,15**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18,5-25**		**22,8**
3.1.1		*Giao thông*			*6,5-9*		**9,0**
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥17	3	21,7	3
				12	2		
2	2B.III.08	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m²/người	≥9	3	53,8	3
				7	2		
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥50	3	73,5	3
				40	2,5		
		Điểm cộng					
-		Có hệ thống giao thông ngầm				-	-
-		Có kế hoạch và triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu giảm phát thải khí nhà kính				-	-
-		Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp				-	-
		100% tuyến đường chính có giao thông công cộng				-	-
3.1.2		*Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*			*4,5-6*		**6,0**

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100	2	126	2
				80	1,5		
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥50	2	75	2
				25	1,5		
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥35	2	100	2
				20	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: xây dựng hồ điều hòa, thành phố bọt biển,...				-	-
-		Có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi				-	-
-		Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn				-	-
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***			*3,4*		3,0
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥90	2	92	2
				80	1,5		
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75	1	34,7	0
				50	0,75		
3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥15	1	61,6	1
				5	0,75		
		Điểm cộng				-	-
-		Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp				-	-
-		Tỷ lệ số ngày trong năm có chất lượng không khí đạt mức tiêu chuẩn ≥95%				-	-
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***			*3,4*		*3,0*
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥1.000	2	1.212	2
				400	1,5		
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥95	1	95,7	1
				80	0,75		
3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥50	1	5,14	0
				15	0,75		
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***			*1,5-2*		1,8
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100	2	92	1, 8
				80	1,5		
		Điểm cộng					
-		Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)				-	-
-		Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G đạt 80% trở lên				-	-
III.2		Về hạ tầng xã hội			18,5-25		19,74
3.2.1		***Nhà ở***			*4,5-6*		4,5
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2 sàn/người	≥32	4	28	3
				28	3		
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Dự án	≥1	2	đang xây dựng	1,5
				Đang xây dựng	1,5		
		Điểm cộng				-	-
-		Đang triển khai chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối				-	-

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		thiểu là 4.000 người)					
3.2.2		*Công trình công cộng*			*14-19*		15,24
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	50 đến 110	3	212,6	0
				<50	2		
				>110	0		
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m²/người	≥4,0	4	59,5	4
				3	3		
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2	3	100	3
				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	2,5		
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người	3	7.991	2,5
				Đáp ứng 01 trường/8.000 người	2,5		
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥2,0	3	2,49	3
				1,8	2		
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥1,5	3	1,37	2,74
				1	2		
		Điểm cộng					
-		100% trường Trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên				-	-
-		Có cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.					
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11-15**		**10,61**
3.3.1		*Không gian đô thị*			*3-4*		*2,0*
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥3	2	1,37	0
				2	1,5		
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	Số khu	≥5	2	6	2
				1	1,5		
		Điểm cộng					
-		Không gian xanh công cộng được xây				-	-

QUY ĐỊNH						HIỆN TRẠNG	
Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định đối với đô thị loại III	Điểm	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm
		dụng tiên cao					
-		Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn tại các khu vực, không gian công cộng				có nhà vệ sinh công cộng	-
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***			*3-4*		3,0
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥40	2	68,3	2
				20	1,5		
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥3	1	15	1
				1	0,75		
3	2B.III.32	Công trình xanh	Công trình	≥2	1	0	0
				1	0,75		
		Điểm cộng					
-		Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị				-	-
-		Có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị				-	-
-		Có công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế					-
-		Có di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa vật thể, các khu vực có giá trị văn hóa lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ					-
-		Có dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp					-
3.3.3		***Quản trị đô thị***			*5-7*		5,61
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥03 năm	1	Chưa có kế hoạch	0
				Có kế hoạch	0,5		
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥60	2	53	1,86
				35	1,5		
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100	1	100	1
				75	0,75		
4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh	1	Đã có kế hoạch	0,75
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh	0,75		
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	≥95	2	100	2
				90	1,5		
		Điểm cộng					
		Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất				-	-
		Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤01 vụ/năm trong 03 năm gần nhất				-	-

V. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Kiến Xương trong giai đoạn tiếp theo được xây dựng và thực thi dựa trên các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt sau:

1. Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch, phát triển đô thị có kỷ cương

Phát triển không gian và hạ tầng đô thị phải bám sát tinh thần Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương đến năm 2030; Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương đến năm 2030. Kiên quyết quản lý đô thị bằng pháp luật và công cụ quy hoạch; chấm dứt hoàn toàn tình trạng xây dựng tự phát hoặc điều chỉnh quy hoạch cục bộ làm phá vỡ cấu trúc không gian xanh - thông minh đã định hình.

2. Phát triển đô thị thương mại dịch vụ kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao sinh thái: Hài hòa giữa hiện đại và bảo tồn bản sắc

Đô thị hóa tại Kiến Xương không đồng nghĩa với việc xóa bỏ quá khứ để xây dựng các khối bê tông vô cảm.

Hiện đại hóa: Khai thác tối đa hiệu năng của các dự án đô thị hiện hữu để làm đòn bẩy nâng cấp hạ tầng toàn diện.

Bảo tồn bản sắc: Giữ gìn và tích hợp cấu trúc làng cổ, các di tích lịch sử văn hóa với không gian đô thị, biến quỹ đất canh tác nông nghiệp không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là vành đai đệm sinh thái xanh, bảo đảm phát triển đô thị Kiến Xương thành một đô thị sinh thái đáng sống nhất tại khu vực trung tâm khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên.

3. Lấy chất lượng sống của người dân làm thước đo; hạ tầng đi trước một bước

Mục tiêu cuối cùng của việc nâng cấp đô thị là phục vụ con người. Kế hoạch ưu tiên phân bổ nguồn lực để "tiệm cận hóa" chất lượng hạ tầng, đưa các dịch vụ tiện ích đô thị (nước sạch, điện ngầm, thoát nước độc lập, chiếu sáng, an ninh) vào sâu trong các lõi khu dân cư cũ. Phát triển đô thị phải đi đôi với an sinh xã hội, bảo đảm duy trì bền vững chỉ tiêu 0% hộ nghèo đa chiều và nâng cao năng lực thụ hưởng các thiết chế văn hóa, giáo dục quốc tế trên địa bàn cho nhân dân.

4. Khớp nối, đồng bộ toàn diện không gian sau sáp nhập

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xóa bỏ tư duy quản lý manh mún, địa giới cũ. Nhìn nhận và quản lý xã Kiến Xương mới như một chỉnh thể đô thị thống nhất rộng 36,73 km². Tập trung nguồn lực xử lý dứt điểm các "điểm nghẽn" về khớp nối giao thông, bến bãi logistics và xử lý môi trường tại vùng giáp ranh giữa các xã cũ, tạo mạch dòng

chảy kinh tế thông suốt từ vùng bãi ra các trục đối ngoại quốc gia.

5. Đột phá bằng công nghệ số và đa dạng hóa nguồn lực xã hội hóa

Xây dựng mô hình Chính quyền đô thị hiện đại dựa trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công và trật tự xây dựng. Về nguồn lực, quán triệt quan điểm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, doanh nghiệp đồng hành". Ngân sách nhà nước đóng vai trò thúc đẩy kinh tế, tập trung cho hạ tầng khung cốt lõi; đồng thời kích hoạt tối đa nguồn lực xã hội hóa từ các tập đoàn kinh tế đang đứng chân trên địa bàn và nguồn lực tài chính mạnh mẽ trong nhân dân để chỉnh trang đô thị.

5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III. Xây dựng và phát triển xã Kiến Xương chuyển đổi thành công mô hình Chính quyền đô thị (Phường), trở thành hạt nhân động lực phát triển kinh tế - xã hội trung tâm khu vực phía Nam của tỉnh Hưng Yên. Tập trung nguồn lực để khớp nối đồng bộ hạ tầng giữa các khu đô thị mới hiện đại và khu dân cư, làng nghề truyền thống; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đô thị trung tâm dịch vụ thương mại và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; gắn phát triển kinh tế với an sinh xã hội bền vững và bảo tồn cảnh quan sinh thái đặc trưng.

5.2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị

- Ban hành và áp dụng 100% Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị
- Đạt 100% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch
- 100% trục đường liên thôn được nhựa hóa, có vỉa hè và camera giám sát
- 100% nước thải sinh hoạt khu dân cư cũ được thu gom, xử lý độc lập
- 100% nhà văn hóa Tổ dân phố đạt chuẩn đô loại III
- Đạt trên 130 triệu đồng/người/năm
- Duy trì bền vững 0% hộ nghèo và cận nghèo đa chiều

5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

➢ Hoàn thiện quy hoạch, thể chế và công cụ quản lý kiến trúc đô thị: Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị phù hợp với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thiện hồ sơ pháp lý, trình UBND tỉnh phê duyệt ngay trong năm kỳ kế hoạch đầu tiên. Định hình rõ nét các phân khu chức năng, kiểm soát chặt chẽ chỉ giới, cốt nền xây dựng, nâng điểm tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc lên mức điểm tuyệt đối (5,0/5,0 điểm).

➢ Đột phá hạ tầng kỹ thuật khung và giải quyết xung đột giao thông:

Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư để hoàn thiện, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông huyết mạch đi qua địa bàn xã (Cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT08); Quốc lộ 37B; Đường tỉnh ĐT.458), ưu tiên bố trí cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng tiện ích.

Tập trung các nguồn vốn đầu tư công kết hợp kêu gọi đầu tư hoàn thiện các quỹ đất xây dựng đã được quy hoạch nhưng chưa triển khai trên đị bàn xã, đặc biệt là khu vực lõi đô thị.

Ứng dụng giải pháp thông minh: Thiết lập hệ thống camera giám sát giao thông thông minh tại các nút giao trọng điểm, điều hướng phân luồng xe tải trọng lớn vào các khung giờ cao điểm lễ Tết để chấm dứt tình trạng ùn ứ cục bộ.

➢ Khớp nối đồng bộ hạ tầng môi trường và nâng cấp tiện ích công cộng

Khớp nối hạ tầng ngầm: Triển khai dự án nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, tách biệt hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư hiện hữu.

Hiện đại hóa thiết chế văn hóa - thể thao: Sử dụng nguồn ngân sách và quỹ vốn xã hội hóa để cải tạo, nâng cấp các nhà văn hóa thôn cũ sau sáp nhập thành các trung tâm sinh hoạt cộng đồng đa năng của xã. Đầu tư lắp đặt các thiết bị thể thao ngoài trời, tối ưu hóa các dải đệm xanh sẵn có để phục vụ cư dân.

Đầu tư phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các thiết chế văn hóa, đảm bảo người dân được tiếp cận các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. xã chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ lao động để đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số. thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo công bằng xã hội.

➢ Phát triển kinh tế đô thị và an sinh xã hội bền vững

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung và nâng cao đời sống người dân. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tổ chức không gian đô thị hợp lý gắn với các trục giao thông quan trọng, phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư và các khu chức năng đô thị, từng bước nâng cao chất lượng môi trường sống và diện mạo đô thị.

Tăng cường công tác quản lý đất đai, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa tâm linh gắn với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã. Đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội.

Duy trì các chính sách trợ giúp đa chiều, hỗ trợ nguồn vốn vay ưu đãi của

Ngân hàng Chính sách xã hội để bảo đảm chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giữ vững ở mức lý tưởng (0%).

5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị

5.4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2B nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị. Tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị loại III:

- 12 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 02 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 05 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- Có 04 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

2. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

- 19 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa
- 04 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình
- 08 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định
- 06 tiêu chuẩn chưa đạt điểm

3. Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để hoàn thiện toàn diện hồ sơ nâng cấp đô thị loại III, địa phương tập trung triển khai các nhóm giải pháp chiến lược sau:

Chiến lược tích hợp 2026: Ưu tiên sử dụng nguồn ngân sách và vốn xã hội hóa để cải tạo, tiệm cận hóa chất lượng hạ tầng khu dân cư cũ theo tiêu chuẩn của các đại đô thị hiện hữu trên địa bàn.

Giải pháp 1: Đồng bộ hóa công cụ pháp lý quản lý kiến trúc

Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị phù hợp với Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm căn cứ để ban hành một tài liệu Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị nhất quán cho xã Kiến Xương mới, nâng điểm tiêu chí này từ 4,0 lên điểm tối đa 5,0/5,0.

Giải pháp 2: Hoàn thiện quỹ đất quy hoạch còn lại

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và hoàn thiện đầu tư hạ tầng đối với đất xây dựng đô thị còn lại theo đúng tiến độ của kịch bản quy hoạch phân khu nhằm đưa tỷ lệ đất xây dựng hiện trạng so với quy hoạch đạt ngưỡng 100%.

Giải pháp 3: Hoàn thiện hệ thông hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

Tập trung giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư để hoàn thiện, cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông huyết mạch đi qua địa bàn xã (Cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT08); Quốc lộ 37B; Đường tỉnh ĐT.458). Tổ chức không gian hợp lý để khai thác tối đa lợi thế về hạ tầng giao thông đường bộ, giúp hình thành được các trung tâm dịch vụ thương mại cấp vùng và dịch vụ hỗ trợ, logistics.

5.4.2. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu nhằm xây dựng xã Kiến Xương đạt tiêu chuẩn đô thị loại III

- Việc xác định các dự án trên địa bàn xã Kiến Xương cần đảm bảo tuân thủ các quy hoạch, chương trình, dự án, kế hoạch và phù hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt

- Đảm bảo sau khi xây dựng các dự án, điểm đô thị Kiến Xương sẽ đạt tối thiểu trên điểm tiêu chuẩn về phân loại đô thị (>75 điểm)

Bảng 13. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**78,23**		**96,5**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	11,5		**11,5**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông	7	5,5	-	5,5
2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối	8	6	-	6
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**18,73**		**20**
1	Quy mô dân số đô thị	7	5,73	Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các khu dân cư mới trên địa bàn; phát triển mạnh về công nghiệp – dịch vụ để thu hút làn sóng dịch chuyển dân cư, công nhân,	7

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
				người lao động về lưu trú thường xuyên, gia tăng mạnh mẽ quy mô dân số cơ học.	
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	6	6,00	-	6
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	7	7,00	-	7
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**48**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**19,75**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	**8**		**9**
1	Đầu mối giao thông	4	4	Quy hoạch xây dựng các bến bãi đỗ xe tĩnh, bãi đỗ xe công cộng thông minh để nâng cao khả năng tiếp nhận, trung chuyển hàng hóa, logistics liên vùng	4
2	Mật độ đường giao thông đô thị	5	4	Tập trung giải phòng mặt bằng để triển khai cao tốc CT.08; nâng cấp mở rộng các tuyến đường huyết mạch (QL.37B; ĐT.458; ĐT.457) và các tuyến đường chính đô thị	5
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***7***	**5,75**		**7**
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	3	3	-	3
2	Mật độ đường cống thoát nước chính	3	2	-	3
3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	1	0,75	Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch. Đẩy nhanh tiến độ thi lấp đầy các cụm công nghiệp nhằm nâng công suất vận hành thực tế từ 50% lên trên 75%.	1
3.1.3	***Xử lý chất thải rắn***	**3**	**3**		**3**
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	3	3	-	3
3.1.4	***Nghĩa trang đô thị***	***6***	**3**		**6**
1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	3	3		3
2	Nhà tang lễ	3	0	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường và đáp ứng 100% nhu cầu của cư dân đô thị trong tương lai.	3
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**20,25**		**25**
1	Số giường bệnh	5	5	-	5
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	5	4,25	Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dạy học của các trường phổ thông công lập nền tảng để giữ vững danh hiệu trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%; đồng thời quy hoạch xây dựng thêm hệ thống các trường liên cấp công lập độc	5

Thứ tự	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
				lập để hoàn thiện chuỗi phân cấp học đường đô thị.	
3	Công trình văn hóa	5	5		5
4	Công trình thể dục, thể thao	4	0	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất và kêu gọi xã hội hóa đầu tư xây dựng công trình nhà tang lễ liên vùng cần bố trí quy hoạch hệ thống công trình thể dục thể thao cấp đô thị, bảo đảm bán kính phục vụ dân sinh và đáp ứng 100% nhu cầu rèn luyện sức khỏe của cư dân đô thị trong tương lai.	4
5	Công trình thương mại, dịch vụ	3	3	-	3
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	3	3	-	3
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	**8**		**15**
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	4	0	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh tập trung để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III	4
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	3	3	-	3
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	3	0	Bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh, vườn hoa trong các quy hoạch chi tiết; cải tạo các quỹ đất dôi dư tại các thôn trên địa bàn xã thành vườn hoa cây xanh để phục vụ nhu cầu của người dân	3
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	5	5	Sau khi hoàn thành lập Quy hoạch chung đô thị Kiến Xương. Ủy ban nhân dân địa phương cần phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng để ban hành: "Quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan và không gian đô thị Phường Kiến Xương", quy định thống nhất về trên toàn xã.	5

Bảng 14. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu trình độ phát triển toàn đô thị giai đoạn đến năm 2030 và 2040

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	Tổng		**80,72**		**100**
I	**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15**	**12**		**15**
1	Tỷ lệ tăng dân số	5	3,5	-	5
2	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của	6	4,5	Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng	6

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	tỉnh, thành phố			công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ để gia tăng số lượng việc làm thu nhập cao, từ đó tăng cao thu nhập của người dân trên địa bàn	
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	4	4	Tiếp tục triển khai các chính sách xã hội, hỗ trợ việc làm để giảm tỷ lệ hộ nghèo về 0%	4
II	**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**	**20**	**15,57**		
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	10	8	Phát triển mở rộng không gian đô thị; Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, khu đô thị nhằm thu hút dân cư, người lao động	10
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	6	4,57	Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.	6
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	4	3	Chuyển dịch mô hình kinh tế nông nghiệp truyền thống sang Kinh tế đô thị thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao	4
III	**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**	**65**	**53,15**		**65**
III.1	**Về hạ tầng kỹ thuật**	**25**	**22,8**		**25**
3.1.1	***Giao thông***	***9***	***9***		***9***
1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	3	3	Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo QHC được duyệt	3
2	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	3	3	-	3
3	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	3	3	-	3
3.1.2	***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***	***6***	**6**		**6**
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Thoát nước chống ngập úng đô thị	2	2	-	2
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	2	2	-	2
3.1.3	***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***	***4***	***3***		***4***
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	2	2	-	2
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại	1	0	Tuyên truyền, vận động các hộ gia đình tổ chức phân loại chất	1

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
	nguồn			thải rắn tại nguồn.	
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	1	1	-	1
3.1.4	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***	***4***	***3,00***		***4***
1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	2	2	-	2
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	1	1	-	1
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	1	0,00	Tập trung nguồn lực thực hiện đề án 'Hiện đại hóa và thông minh hóa mạng lưới chiếu sáng công cộng Kiến Xương', bảo đảm tỷ lệ các tuyến đường chính có ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và điều khiển thông minh đạt trên 80%	1
3.1.5	***Hạ tầng viễn thông***	***2***	***1,8***		***2***
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	2	1,8	Địa phương cần thực hiện chiến lược 'Phổ cập hạ tầng internet cáp quang băng rộng tốc độ cao' đến từng hộ gia đình	2
III.2	**Về hạ tầng xã hội**	**25**	**19,74**		**25**
3.2.1	***Nhà ở***	***6***	***4,5***		***6***
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	4	3	-	4
2	Nhà ở xã hội	2	1,5	Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện dự án Nhà ở xã hội Kiến Xương	2
3.2.2	***Công trình công cộng***	***19***	***15,24***		***19***
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	3	0	Nâng cao chất lượng đô thị, thu hút người lao động đến sinh sống, làm việc tại các KCC và phát triển công nghiệp, dịch vụ - thương mại	3
2	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	4	4	-	4
3	Số trường công lập đạt chuẩn	3	3	-	3
4	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	3	3		3
5	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	3	3	-	3
6	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	3	2,74	Bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh, vườn hoa trong các quy hoạch chi tiết; cải tạo các quỹ đất dôi dư tại các thôn trên địa bàn xã thành vườn hoa cây xanh để phục vụ nhu cầu của người dân	3

Stt	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Thang điểm tối đa	Điểm hiện trạng	Dự án, chương trình thiết yếu để thêm điểm cho đô thị hoặc Ghi chú cho các hạng mục được điểm	Điểm thêm sau khi các dự án hoàn thành
III.3	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**	**15**	14,38		15
3.3.1	***Không gian đô thị***	*4*	*4*	-	*4*
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	2	0	Trong quy hoạch chung đô thị giai đoạn 2026 – 2050, cần bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng hệ thống công viên cây xanh tập trung để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III	2
2	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	2	2	-	2
3.3.2	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***	*4*	*4*		*4*
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	2	2	-	2
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	1	1	-	1
3	Công trình xanh	1	0	Hỗ trợ, khuyên khích các chủ đầu tư, đặc biệt là các Nhà máy sản xuất tại các cụm công nghiệp trên địa bàn thực hiện các thủ tục cấp chứng nhận công trình xanh (LOTUS; LEED; Green Mark…)	1
3.3.3	***Quản trị đô thị***	*7*	6,38		7
1	Kế hoạch phát triển đô thị	1	0	Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị tư vấn để xây dựng *Kế hoạch thực hiện phát triển đô thị xã Kiến Xương giai đoạn 2026 - 2030*	1
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2	1,86	Chuyển đổi triệt để quy trình thẩm định nội bộ từ môi trường giấy sang môi trường điện tử. Tất cả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương bắt buộc phải được ký số và trả bản điện tử vào "Kho dữ liệu cá nhân" của công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia	2
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	1	1	-	1
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	1	0,75	Tiếp tục triển khai đề án Quản lý phát triển đô thị thông minh đưa vào hoạt động.	1
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	2	2	-	2

5.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Đây là các dự án thuộc nhóm giải pháp ưu tiên phát triển đô thị Kiến Xương giai

đoạn 2026-2030 nhằm nâng điểm trình độ phát triển đô thị từ 91,36 điểm (hiện tại) lên 100 điểm và điểm đánh giá toàn đô thị từ 83,69 điểm lên 96,5 điểm.

a) Dự án chiến lược:

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án tuyến đường Cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT08). Đây là một trong những tuyến giao thông quan trọng góp phần thúc đẩy giao thương giữa Kiến Xương với các các vùng lân cận và là cơ sở cho việc phát triển không gian toàn xã bền vững trong mối quan hệ hữu cơ với tỉnh Hưng Yên.

b) Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác cần xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng:

b1. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật:

Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37B; đường tỉnh ĐT.458, ĐT.457.

Dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã

Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị (các tuyến trục dọc, trục ngang)

Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối trạm 220kV; 110kV

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn và các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn

Xây dựng nhà máy nước xử lý nước thải theo quy hoạch.

Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư tập trung.

Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở của xã và của tỉnh. Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin nhằm hoàn thành dự án chuyển đổi số cấp xã. Trong đó, ưu tiên chuyển đổi số đối với các lĩnh vực như: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường và du lịch.

c2. Lĩnh vực hạ tầng xã hội:

Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Kiến Xương.

Đầu tư xây dựng Trung tâm hội nghị xã.

Đầu tư xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao xã.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo trạm y tế tập trung của xã.

Nghiên cứu xây dựng các trường học ngoài công lập và cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống trường học khác trên địa bàn.

Phát triển hệ thống y tế tư nhân (bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, phòng khám)

Đầu tư xây dựng các khu công viên, cây xanh cấp đo thị theo quy hoạch đã được duyệt.

c3. Các dự án công nghiệp, thương mại – dịch vụ, khu đô thị:

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các Cụm công nghiệp đã được phê duyệt trên địa bàn. Nhanh chóng kêu gọi các dự án thứ phát để lấp đầy các cụm công nghiệp để tạo việc làm cho người dân; đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội theo hướng tăng tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng.

Tiếp tục triển khai hoàn thiện các dự án Nhà ở xã hội, khu dân cư mới trên địa bàn xã.

5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn

Giai đoạn 2026 - 2027: Ưu tiên hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tập trung nguồn lực giải phóng mặt bằng tuyến cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng; tập trung vốn vốn xử lý dứt điểm các tuyến đường xung đột giao thông và nâng cấp các nhà văn hóa cũ.

Giai đoạn 2028 - 2030: Khớp nối toàn diện hạ tầng kỹ thuật ngầm; hoàn thiện lấp đầy 100% quỹ đất xây dựng theo quy hoạch phân khu; chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý hành chính công phục vụ mô hình Phường văn minh.

Cơ cấu nguồn vốn: Đa dạng hóa nguồn lực theo phương thức xã hội hóa mạnh mẽ. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối với hạ tầng khung) và nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp, cùng sự đóng góp đồng lòng của nhân dân (đối với hạ tầng dịch vụ và chỉnh trang đô thị).

PHẦN III
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
****

I. KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và đầu tư kịp thời của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Kiến Xương đã đồng lòng, tập trung huy động mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ. Địa phương đã đạt được những thành tựu toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội và đẩy mạnh công tác chỉnh trang, mỹ hóa không gian đô thị. Nhờ đó, diện mạo địa phương đã chuyển dáng sang một phường nội đô văn minh, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định nghiêm túc tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế sau sáp nhập địa giới hành chính, UBND xã Kiến Xương tổng hợp kết quả tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 78,23/ 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Đạt 80,72/ 100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm)

Đối chiếu với các khung pháp lý hiện hành, xã Kiến Xương đã cơ bản hoàn thành và vượt các điều kiện, tiêu chuẩn cốt lõi của một đô thị loại III trực thuộc tỉnh. Địa phương đã thiết lập đầy đủ cơ sở bệ phóng để chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang cấp Phường, đủ điều kiện pháp lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, công nhận.

II. KIẾN NGHỊ

Để kịp thời ghi nhận những nỗ lực của địa phương, đồng thời tạo cơ chế pháp lý đồng bộ nhằm quản lý ổn định và vận hành thông suốt bộ máy hành chính mới sau sáp nhập, Ủy ban nhân dân xã Kiến Xương kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, thực hiện các nội dung sau:

Đối với Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên: Kính trình Sở Xây dựng quan tâm xem xét, chủ trì tổ chức hội đồng hội nghị thẩm định, rà soát thực tế và đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất của địa phương; sớm ban hành văn bản thẩm định chuyên môn theo quy định pháp luật.

Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Kính trình chủ tịch Ủy ban nhân

dân tinh xem xét, phê duyệt và ban hành Quyết định công nhận xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên đạt tiêu chuẩn đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

Sự công nhận kịp thời của Quý cơ quan sẽ là động lực chính trị - kinh tế to lớn, cổ vũ Đảng bộ và nhân dân xã Kiến Xương tiếp tục giữ vững kỷ cương quy hoạch, nâng cao hơn nữa chất lượng đô thị sinh thái thông minh, đóng góp tích cực vào sự phát triển thịnh vượng chung của khu vực phía Nam tỉnh Hưng Yên./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng, Sở Nội vụ;
- TT Đảng ủy, Ban TV Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

I. Chỉ tiêu xã hội

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu 2025
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,0
2	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/người/năm	79,7
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,07

II. Chỉ tiêu kinh tế

STT	Danh mục	Đơn vị	Mục tiêu năm 2025	Chỉ tiêu đạt được năm 2025
	Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng	%	59,7	59,7
	Tỷ trọng Thương Mại – Dịch vụ	%	24,5	24,5

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 2: THỐNG KÊ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng 2025(ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
	Tổng diện tích	**3.673,02**	**3673.02**
A	**Đất xây dựng đô thị**	**1210,65**	**1624,01**
1	**Đất dân dụng**	**1019,3**	**1275,50**
	Đất các khu ở	365,53	489,8
	Đất công trình công cộng	285,44	310,53
	Đất công trình công cộng cấp đô thị		
	Đất công trình công cộng cấp đơn vị ở	*285,44*	*310,53*
	Đất công viên, cây xanh, hồ nước	6,56	9.67
	Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đô thị		
	Đất công viên, cây xanh, hồ nước cấp đơn vị ở	*6,56*	*9.67*
	Đất giao thông đối nội(đường giao thông và đất giao thông khác như bãi xe, đất dự trữ giao thông)	361,77	465,50
2	**Đất ngoài dân dụng**	**191,35**	**348,51**
	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan	8,97	11,25
	Đất khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh	65,01	174,57
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21,99	23,42
	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	9,06	17,73
	Đất nghĩa trang	38,52	42,44
	Đất giao thông đối ngoại	23,90	50,6
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	23,90	28,50
B	**Đất khác**	**2462,37**	**2049.01**
	Mặt nước	4,69	1.77
	Đất nông nghiệp	2457,68	2047.24

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

U.B.N.D XÃ KIẾN XƯƠNG T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 3: THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
	Tổng cộng				**145.435**	**1.512.994**
1	**Đường Giao thông đối ngoại**				**22.030**	**554.220**
-	Đường QL 37B	Đường nhựa	13	24	8.400	201.600
-	Đường tỉnh ĐT 458	Bê tông áp phan	12,5	24	6.730	161.520
-	Đường tỉnh ĐT 458B	Bê tông áp phan	12,5	32	4.200	134.400
-	Đường tỉnh 457	Bê tông áp phan	8	21	2.700	56.700
2	**Đường Giao thông đối nội**				**123.405**	**958.774**
2.1	**Đường xã**				**29.036**	**210.664**
-	Đường xã ĐX.780	Bê tông áp phan	5	6	2.178	13.065
-	Đường xã ĐX.780B	Bê tông áp phan	7	8	1.782	14.258
-	Đường xã ĐX.780C	Bê tông áp phan	7	8	429	3.432
-	Đường xã ĐX.781	Đường đá nhựa	5	6	2.503	15.015
-	Đường xã ĐX.781B	Đường đá nhựa	6	7	4.550	31.850
-	Đường xã ĐX.782	Đường đá nhựa	5	6	4.199	25.194
-	Đường xã ĐX.782B	Đường đá nhựa	6	7	982	6.871
-	Đường xã ĐX.783	Bê tông áp phan	7	8	3.081	24.648
-	Đường xã ĐX.783 B	Đường nhựa	5	6	1.105	6.630
-	Đường xã ĐX.784	Bê tông áp phan	8	9	6.778	61.004
-	Đường xã Trường Chinh	Bê tông áp phan	5	6	1.450	8.697
2.2	**Đường thôn**	Bê tông xi măng	3,5	3-7	**62.750**	**376.500**
2.3	**Các tuyến đường trong đô thị**				**10.504**	**132.886**
-	Đường Lê Quý Đôn	Bê tông áp phan	7	13	*3.107*	40.391
-	Đường: Nguyễn Đức Cảnh	Bê tông áp phan	7	13	*1.872*	24.336
-	Đường: Võ Nguyên Giáp	Bê tông áp phan	7	13	*1.859*	24.167
-	Đường: Võ Thị Sáu	Bê tông áp phan	6	12	*1.989*	23.868
-	Đường: Phạm Văn Đồng	Bê tông áp phan	6	12	*1.677*	20.124
2.4	**Các tuyến đường phố**				**10.062**	**87.867**
-	Phố: Nguyễn Thị Chiên	Bê tông áp phan	4	8	720	5.760
-	Phố: Nguyễn Văn Vực	Bê tông áp phan	6,5	10,5	780	8.190
-	Phố: Phạm Quang Lịch	Bê tông áp phan	4,5	8,5	684	5.814
-	Phố: Nguyễn Khang	Bê tông áp phan	3,5	7,5	600	4.500
-	Phố: Đặng Tiến Lợi	Bê tông áp phan	5	9	636	5.724

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
-	Phố: Phạm Ngọc Mậu	Bê tông áp phan	5	9	624	5.616
-	Phố: Nguyễn Thị Hồng Đính	Bê tông áp phan	3,5	7,5	612	4.590
-	Phố: Nguyễn Công Thu	Bê tông áp phan	5,5	9,5	132	1.254
-	Phố: Đinh La Cầu	Bê tông áp phan	6,5	10,5	150	1.575
-	Phố: An Bồi	Bê tông áp phan	3,5	7,5	150	1.125
-	Phố: Phan Bá Vành	Bê tông áp phan	5,5	9,5	162	1.539
-	Phố: Nguyễn Danh Đới	Bê tông áp phan	5,5	9,5	900	8.550
-	Phố: Nguyễn Đức Tâm	Bê tông áp phan	5,5	9,5	540	5.130
-	Phố: Nguyễn Mậu Kiến	Bê tông áp phan	3,5	7,5	384	2.880
-	Phố: Thanh Nê	Bê tông áp phan	5	9	720	6.480
-	Phố: Trương Đăng Quỹ	Bê tông áp phan	4	8	612	4.896
-	Phố: Nguyễn Bản	Bê tông áp phan	3,5	7,5	744	5.580
-	Phố: Nguyễn Kim Lâu	Bê tông áp phan	5,5	9,5	912	8.664
2.5	**Các tuyến đường trong khu đô thị**				**11.053**	**150.857**
A	*Khu đô thị Tân Tiến*				*6.744*	*90.754*
-	Đường số 1	Đường đá nhựa	7	15	342	5.135
-	Đường số 2	Đường đá nhựa	7	14	453	6.346
-	Đường số 3	Đường đá nhựa	7	15	307	4.599
-	Đường số 4	Đường đá nhựa	7	15	571	8.560
-	Đường số 5	Đường đá nhựa	10,5	20,5	563	11.537
-	Đường số 6	Đường đá nhựa	7	15	532	7.980
-	Đường số 7	Đường đá nhựa	5,5	10,5	277	2.905
-	Đường số 8	Đường đá nhựa	7	15	788	11.823
-	Đường số 9	Đường đá nhựa	7	15	540	8.096
-	Đường số 10	Đường đá nhựa	5,5	10,5	271	2.844
-	Đường QH số 11	Đường đá nhựa	5,5	10,5	189	1.985
-	Đường số 12	Đường đá nhựa	15	23	115	2.650
-	Đường số 13	Đường đá nhựa	5,5	10,5	126	1.323
-	Đường số 14	Đường đá nhựa	7	15	145	2.169
-	Đường QH số 15	Đường đá nhựa	5,5	13	313	4.066
-	Đường số 16	Đường đá nhựa	5,5	10,5	106	1.117
-	Đường số 17	Đường đá nhựa	5,5	10,5	106	1.117
-	Các tuyến đường nội bộ	Đường đá nhựa	3,5	6,5	1.000	6.502
B	*Khu đô thị Quang Trung A*				*4.309*	*60.103*
-	Đường Quy hoạch số 1A	Đường đá nhựa	15	26	91	2.366
-	Đường Quy hoạch số 1B	Đường đá nhựa	15	26	69	1.784
-	Đường Quy hoạch số 2	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676
-	Đường Quy hoạch số 3	Đường đá nhựa	7	13	144	1.875
-	Đường Quy hoạch số 4	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676

TT	Tên đường	Loại đường	Chiều rộng mặt đường (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chiều dài tuyến (m)	Diện tích (m2)
-	Đường Quy hoạch số 5	Đường đá nhựa	7	11,5	144	1.658
-	Đường Quy hoạch số 6	Đường đá nhựa	7	11,5	144	1.658
-	Đường Quy hoạch số 7	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676
-	Đường Quy hoạch số 8	Đường đá nhựa	7	13	144	1.875
-	Đường Quy hoạch số 9	Đường đá nhựa	7	13	283	3.676
-	Đường Quy hoạch số 10	Đường đá nhựa	7	13	610	7.935
-	Đường Quy hoạch số 11	Đường đá nhựa	7	13	610	7.935
-	Đường Quy hoạch số 12	Đường đá nhựa	7	15	610	9.156
-	Đường gom	Đường đá nhựa	7	15	610	9.156

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Kuy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 4: THỐNG KÊ HỆ THỐNG ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG ỐNG NGẦM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến đường dây, đường cáp ngầm (m)	Tỷ lệ tuyến có đường dây đường cáp ngầm (%)
	Tổng	**145.435**	**106.922**	73,5%
I	**Đường giao thông đối ngoại**	**22.030**	**22.030**	100%
1	Đường QL 37B	8.400	8.400	100%
2	Đường tỉnh ĐT 458	6.730	6.730	100%
3	Đường tỉnh ĐT 458B	4.200	4.200	100%
	Đường tỉnh 457	2.700	2.700	100%
II	**Đường Giao thông đối nội**	**123.405**	**84.892**	68,79%
1	Đường xã	29.036	16385	73,70%
2	Các tuyến đường trong đô thị	10.504	8.080	100%
3	Các tuyến đường phố	10.062	7.127	85%
4	Các tuyến đường trong khu đô thị	11.053	7.895	100%
5	Đường thôn	62.750	20.401	53,20%

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 5: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông	Chiều dài tuyến đường được chiếu sáng	Tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh
		(m)	(m)	
	Tổng	**145.435**	**139.160**	
I	**Đường giao thông đối ngoại**	**22.030**	**22.030**	
1	Đường QL 37B	8.400	8.400	
2	Đường tỉnh ĐT 458	6.730	6.730	Dùng bóng đèn Led tiết kiệm điện; chế độ bật, tắt tự động được cài đặt sẵn qua điện thoại
3	Đường tỉnh ĐT 458B	4.200	4.200	
	Đường tỉnh 457	2.700	2.700	
II	**Đường Giao thông đối nội**	**123.405**	**117.130**	
1	Đường xã	29.036	29.036	
2	Các tuyến đường trong đô thị	10.504	10.504	
3	Các tuyến đường phố	10.062	10.062	
4	Các tuyến đường trong khu đô thị	11.053	11.053	
5	Đường thôn	62.750	56.475	

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 6: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CẤP ĐIỆN, CẤP NƯỚC, CÁP QUANG INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

STT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	**Tổng dân số**	**Người**	**47.946**
II	**Cấp điện**		
	Mức tiêu thụ điện năm 2025 toàn xã	**kwh/năm**	**58.062.606**
III	**Cấp nước**		
1	Tổng dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	47.946
2	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100
3	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	l/ngày đêm	6.041.196
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	126
IV	**Cáp quang internet**		
1	Tổng số hộ gia đình	Hộ	15.109
2	Tổng số hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định	Hộ	13.900
3	Tỷ lệ hộ có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định (%)	%	92%
4	Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G (%)	%	12%

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 7: THỐNG KÊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến (m)	Chiều dài tuyến thoát nước (m)
	Tổng	**145.435**	**107.940**
1	**Đường Giao thông đối ngoại**	**22.030**	**22.030**
-	Đường QL 37B	8.400	8.400
-	Đường tỉnh ĐT 458	6.730	6.730
-	Đường tỉnh ĐT 458B	4.200	4.200
-	Đường tỉnh 457	2.700	2.700
2	**Đường Giao thông đối nội**	**123.405**	**85.910**
2.1	**Đường xã**	**29.036**	**29.036**
-	Đường xã ĐX.780	2.178	2.178
-	Đường xã ĐX.780B	1.782	1.782
-	Đường xã ĐX.780C	429	429
-	Đường xã ĐX.781	2.503	2.503
-	Đường xã ĐX.781B	4.550	4.550
-	Đường xã ĐX.782	4.199	4.199
-	Đường xã ĐX.782B	982	982
-	Đường xã ĐX.783	3.081	3.081
-	Đường xã ĐX.783 B	1.105	1.105
-	Đường xã ĐX.784	6.778	6.778
-	Đường xã Trường Chinh	1.450	1.450
2.2	**Đường thôn**	**62.750**	**25.255**
2.3	**Các tuyến đường trong đô thị**	**10.504**	**10.504**
-	Đường Lê Quý Đôn	*3.107*	3.107
-	Đường: Nguyễn Đức Cảnh	*1.872*	1.872
-	Đường: Võ Nguyên Giáp	*1.859*	1.859
-	Đường: Võ Thị Sáu	*1.989*	1.989
-	Đường: Phạm Văn Đồng	*1.677*	1.677
2.4	**Các tuyến đường phố**	**10.062**	**10.062**
-	Phố: Nguyễn Thị Chiên	720	720
-	Phố: Nguyễn Văn Vực	780	780

-	Phố: Phạm Quang Lịch	684	684
-	Phố: Nguyễn Khang	600	600
-	Phố: Đặng Tiến Lợi	636	636
-	Phố: Phạm Ngọc Mậu	624	624
-	Phố: Nguyễn Thị Hồng Đính	612	612
-	Phố: Nguyễn Công Thu	132	132
-	Phố: Đinh La Cầu	150	150
-	Phố: An Bồi	150	150
-	Phố: Phan Bá Vành	162	162
-	Phố: Nguyễn Danh Đới	900	900
-	Phố: Nguyễn Đức Tâm	540	540
-	Phố: Nguyễn Mậu Kiến	384	384
-	Phố: Thanh Nê	720	720
-	Phố: Trương Đăng Quỹ	612	612
-	Phố: Nguyễn Bản	744	744
-	Phố: Nguyễn Kim Lâu	912	912
2.5	**Các tuyến đường trong khu đô thị**	**11.053**	**11.053**
A	*Khu đô thị Tân Tiến*	*6.744*	*6.744*
-	Đường số 1	342	342
-	Đường số 2	453	453
-	Đường số 3	307	307
-	Đường số 4	571	571
-	Đường số 5	563	563
-	Đường số 6	532	532
-	Đường số 7	277	277
-	Đường số 8	788	788
-	Đường số 9	540	540
-	Đường số 10	271	271
-	Đường QH số 11	189	189
-	Đường số 12	115	115
-	Đường số 13	126	126
-	Đường số 14	145	145
-	Đường QH số 15	313	313
-	Đường số 16	106	106
-	Đường số 17	106	106
-	Các tuyến đường nội bộ	1.000	1.000
B	*Khu đô thị Quang Trung A*	*4.309*	*4.309*
-	Đường Quy hoạch số 1A	91	91
-	Đường Quy hoạch số 1B	69	69
-	Đường Quy hoạch số 2	283	283
-	Đường Quy hoạch số 3	144	144
-	Đường Quy hoạch số 4	283	283
-	Đường Quy hoạch số 5	144	144
-	Đường Quy hoạch số 6	144	144

-	Đường Quy hoạch số 7	283	283
-	Đường Quy hoạch số 8	144	144
-	Đường Quy hoạch số 9	283	283
-	Đường Quy hoạch số 10	610	610
-	Đường Quy hoạch số 11	610	610
-	Đường Quy hoạch số 12	610	610
-	Đường gom	610	610

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 8: THỐNG KÊ HỆ THỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Tên trạm xử lý	Công suất TK (m3/ngày đêm)	Công suất vận hành (m3/ngày đêm)	Tỷ lệ % giữa tổng công suất vận hành trên công suất thiết kế
	Tổng			
I	**Trạm xử lý nước thải đang vận hành**	**200**	**100**	**50%**
1	Công ty may HaNul	50	50	
2	Hạ tầng khu dân cư Cửa Kho	150	50	
II	**Trạm xử lý nước thải theo QH (Đã xây dựng, chưa hoạt động do dự án chưa bán thương mại)**	**2.910**		
1	Dự án nhà ở thương mại phía Đông đường ĐT.457	84		
2	Cụm công nghiệp Bình Minh	1.300		
3	Cụm công nghiệp Trung Nê	1.000		
4	Dự án nhà ở thương mại Quang Trung B	410		
5	Dự án khu dân cư Hương Ngải	80		
6	Dự án khu dân cư Giang Tiến	36		

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 9: THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
I	***Nước thải sinh hoạt***		
1	Tổng dân số	Người	**47.946**
2	Dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	người	40.754
3	Tỷ lệ dân số được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	85
II	***Chất thải rắn sinh hoạt***		
1	CTR sinh hoạt được thu gom	%	92
2	CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	90
3	Tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng CTR sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát thải	%	90
4	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	34,7
III	***Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng***	***%***	***61,6***

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 10: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÁC KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Nội dung	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã xây dựng (ha)	Tỷ lệ phần trăm diện tích nghĩa trang đã được xây dựng so với quy hoạch (%)
I	**Các nghĩa trang đã được quy hoạch trên địa bàn**			
1	Nghĩa trang Quán Ngái	59,264.1	46,522.3	78.5
2	Nghĩa trang Nội Công	8,037.6	7,097.2	88.3
3	Nghĩa Trang Đại Thành	14,751.4	13,158.2	89.2
4	Nghĩa Trang Hoa Thám	10,269.7	9,088.7	88.5
5	Nghĩa Trang	12,892.6	11,293.9	87.6
6	Nghĩa trang Giang Tiến	7,187.2	6,791.9	94.5
7	Nghĩa trang Lai Vy	4,108.4	3,944.1	96.0
8	Nghĩa trang Lai Vy	6,614.5	6,177.9	93.4
9	Nghĩa trang Chi Lăng	10,119.7	7,387.4	73.0
10	Nghĩa trang Giang Tiến mở rộng	18,000.0	0.0	0.0
11	Nghĩa trang Đông Thành	12,569.0	12,317.6	98.0
12	Nghĩa trang Việt Hùng	4,317.8	3,886.0	90.0
13	Nghĩa trang Phương Ngải	9,374.6	7,649.7	81.6
14	Nghĩa trang Đoàn Kết 1	13,539.6	12,943.9	95.6
15	Nghĩa trang Hương Ngải	3,249.8	3,119.8	96.0
16	Nghĩa trang Giáo Nghĩa	11,274.6	10,564.3	93.7
17	Nghĩa trang Phú Mỹ	19,372.5	17,338.4	89.5
18	Nghĩa trang Tân Tiến	9,345.3	8,504.2	91.0
19	Nghĩa trang Đồng Tiến	2,707.0	2,528.3	93.4
		1,688.2	1,646.0	97.5
20	Nghãi trang Đằng Lẻ	5,191.1	4,838.1	93.2
21	Nghĩa trang Minh Đức	14,537.3	13,810.4	95.0
22	Nghĩa trang Giang Đông	7,365.8	6,481.9	88.0
23	Nghĩa trang Tân Hưng	4,524.3	4,524.3	100.0
		6,365.4	318.3	5.0
24	Nghĩa trang An Đoài	12,751.2	12,751.2	100.0
		14,282.9	7,141.5	50.0
25	Nghĩa trang Trà Đông	8,291.9	7,454.4	89.9

26	Nghĩa trang Trà Đoài	19,871.2	17,446.9	87.8
27	Nghĩa trang Cao Mại Đoài	13,896.9	12,020.8	86.5
28	Nghĩa trang Mỹ Nguyên	10,609.8	8,859.2	83.5
29	Nghĩa trang Thượng Phúc	11,291.7	9,564.1	84.7
30	Nghĩa Trang Minh Đức (QH mới)	20,000.0	0.0	0.0
II	**Nhà tang lễ**	**0**	**0**	**0**

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 11: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG NHÀ Ở

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu/Quy mô	Ghi chú
I	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/người	28,2	
II	Dự án Nhà ở xã hội			
	Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại xã Kiến Xương	ha	9,9	Khu đô thị Quang Trung B
III	Chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu 4.000 người)		0	

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 12: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	số giường bệnh (giường)
I	**Cấp đô thị**		
1	Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương	2.50	400
II	**Cấp đơn vị ở xã**		
1	Trạm y tế cơ sở Thị trấn Kiến Xương (cũ)	0.150	10
2	Trạm y tế cơ sở Quang Bình (cũ)	0.158	8
3	Trạm y tế cơ sở Quang Minh (cũ)	0.127	4
4	Trạm y tế cơ sở Quang Trung (cũ)	0.158	8
5	Trạm y tế cơ sở Bình Minh (cũ)	0.087	10
6	Phòng khám Đa khoa Đại Dương	0.043	0

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 13: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

STT	Danh mục	Diện tích (m2)	Trường chuẩn quốc gia (mức độ I, II)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**	**36.050,8**		
1	Trường THPT Nguyễn Du	13.210,7	Đạt chuẩn	
2	Trường THPT Hồng Đức	8.477,3		
3	Trung tâm GDNN-GDTX Kiến Xương- Tiền Hải (Phân hiệu Kiến Xương)	14.362,8		
II	**Cấp đơn vị ở xã**	**119.428,6**		
1	Trường Mầm non Bắc Kiến Xương	13.125	Trường chính: Thanh Nê, Đạt chuẩn MĐ2	
			Phân hiệu An Bồi: Đạt chuẩn MĐ I	
			Phân hiệu Bình Minh: Đạt chuẩn MĐ I	
2	Trường Mầm non Nam Kiến Xương	11.831,5	Trường chính: Quang Trung, Đạt chuẩn MĐ II	
			Phân hiệu Quang Minh: Đủ ĐK	
			Phân hiệu Quang Bình: Chuẩn MĐ II	
3	Trường Tiểu học Bắc Kiến Xương	14.263,4	Trường chính: Thanh Nê; Đạt chuẩn MĐ II	
			Phân hiệu An Bồi: Đạt chuẩn MĐ I	
			Phân hiệu Bình Minh: Đạt chuẩn MĐ I	

4	Trường Tiểu học Nam Kiến Xương	15.932,8	Trường chính: Quang Trung, đạt Chuẩn MĐ II	
			Phân hiệu Quang Minh: Đạt chuẩn MĐ I	
			Phân hiệu Quang Bình: Đạt chuẩn MĐ I	
5	Trường THCS Kiến Xương	64.275,9	Trường chính: Lê Quý Đôn: Đủ ĐK đạt chuẩn	
			Phân hiệu Thanh Nê: Đạt chuẩn MĐ II	
			Phân hiệu An Bồi: Đạt chuẩn MĐ I	
			Phân hiệu Quang Trung: Đạt chuẩn MĐ I	
			Phân hiệu Quang Minh: Đạt chuẩn MĐ I	
			Phân hiệu Quang Bình: Đạt chuẩn MĐ I	
			Phân hiệu Bình Minh: Đạt chuẩn MĐ I	

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 14: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
	CÔNG TRÌNH VĂN HÓA		
I	**Cấp đô thị**	**26.723**	
1	Trung tâm hội nghị xã	8.006	
2	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao	18.517	
3	Trung tâm học tập cộng đồng	200	
II	**Cấp đơn vị ở**	**48.204**	
1	Đất hội trường thôn An Đông (cũ)	505	
2	Đất hội trường thôn Hoa Thám (cũ)	681	
3	Đất hội trường thôn Tân Hưng (cũ)	776	
4	Đất nhà văn hóa Hương Ngải (cũ)	1.100	
5	Đất nhà văn hóa khu Chấn Đông (cũ)	1.431	
6	Đất nhà văn hóa khu Giang Đông (cũ)	561	
7	Đất nhà văn hóa thôn Đoàn Kết (cũ)	600	
8	Đất nhà văn hóa thôn Đông Thành (cũ)	1.100	
9	Đất nhà Văn hóa thôn Giáo Nghĩa (cũ)	4.000	
10	Đất nhà văn hóa thôn Hưng Đạo (cũ)	3.000	
11	Đất nhà văn hóa thôn Phú Mỹ (cũ)	3.000	
12	Đất nhà văn hóa thôn Phương Ngải (cũ)	3.000	
13	Đất nhà văn hóa thôn Việt Hùng (cũ)	1.200	
14	Đất nhà văn hóa thôn Đoàn Kết (cũ)	312	
15	Đất nhà văn hóa thôn Kim Thịnh (cũ)	913	
16	Đất nhà văn hóa khu Quang Trung (cũ)	1.033	
17	Đất văn hóa thôn Bắc Sơn (cũ)	675	
18	Đất hội trường thôn Đông (cũ)	653	
19	Đất nhà văn hóa thôn Ngái (cũ)	452	
20	Đất nhà văn hóa khu Tự Tiến (cũ)	500	
21	Đất nhà văn hóa khu Văn Khôi (cũ)	189	
22	Đất nhà văn Hóa thôn Ngái Đông (cũ)	452	
23	Đất hội trường thôn Đại Thành (cũ)	862	
24	Đất nhà văn hóa khu Chung Đồng (cũ)	314	

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
25	Đất nhà văn hóa khu Cộng Hòa (cũ)	1.230	
26	Đất nhà văn hóa khu Đông Trung (cũ)	495	
27	Đất nhà văn hóa khu Giang Nam (cũ)	282	
28	Đất nhà văn hóa khu Hưng Long (cũ)	334	
29	Đất nhà văn hóa khu Minh Đức (cũ)	451	
30	Đất nhà văn hóa khu Tân Tiến (cũ)	661	
31	Đất nhà văn hóa khu Thống Nhất (cũ)	331	
32	Đất nhà văn hóa khu Tiền Tuyến (cũ)	1.000	
33	Đất hội trường thôn An Đoài (cũ)	4.500	
34	Đất hội trường thôn An Phú (cũ)	3.464	
35	Đất hội trường thôn Hưng Tiến (cũ)	479	
36	Đất nhà văn hóa thôn Cao Mại Đoài (cũ)	483	
37	Đất nhà văn hóa thôn Mỹ Nguyên (cũ)	923	
38	Đất nhà văn hóa thôn Thượng Phúc (cũ)	1.084	
39	Đất nhà văn hóa thôn Trà Đoài (cũ)	923	
40	Đất nhà văn hóa thôn Trà Đông (cũ)	2.939	
41	Đất hội trường thôn Chi Lăng (cũ)	1.316	
DI TÍCH LỊCH SỬ			
I	**DTLS Cấp quốc gia**	**17.969**	
1	Đình Lai Vy	5.057	Di tích LSVH QG
2	Đình Thượng Phúc	2.640	Di tích LSVH QG
3	Miếu Trà Đoài	6.236	Di tích LSVH QG
4	Đình Quán	4.035	Di tích LSVH QG
II	**DTLS Cấp tỉnh**	**26.347**	
1	Từ đường Trương Đăng Quỹ	533	Di tích LSVH cấp tỉnh
2	Đình Trà Xương Đông	520	Di tích LSVH cấp tỉnh
3	Đình, chùa Lai Thành	6.111	Di tích LSVH cấp tỉnh
4	Đình, chùa Phú Mỹ	7.503	Di tích LSVH cấp tỉnh
5	Đình Ngái	1.817	Di tích LSVH cấp tỉnh
6	Từ đường Trần Ngọc Dư	56	Di tích LSVH cấp tỉnh
7	Đình Cao Mại Đoài	706	Di tích LSVH cấp tỉnh
8	Đình Mỹ Nguyên	1.683	Di tích LSVH cấp tỉnh
9	Đình Trung Thành	2.089	Di tích LSVH cấp

TT	Danh mục	Diện tích đất (m2)	Ghi chú
			tỉnh
10	Đình An Dưỡng	3.107	Di tích LSVH cấp tỉnh
11	Chùa Lai Vy	2.223	Di tích LSVH cấp tỉnh
III	**DTLS chưa xếp hạng khác**	**77.851**	
1	Chùa An Dưỡng	3.107	
2	Chùa Đông Nguyễn	4.677	
3	Chùa Đông Lâm - Ngải Đông	1.145	
4	Chùa Phúc Lâm - Phú Mỹ	4.845	
5	Chùa Hoa Lâm Tự - Phương Ngải	1.308	
6	Chùa Quang Lâm - Ngải Đoài	3.168	
7	Chùa Ngái (Quang Bình cũ)	7.982	
8	Chùa Tây	2.111	
9	Chùa Đông Am	4.407	
10	Chùa Ngái (Bình Minh cũ)	1.965	
11	Chùa Đông Khánh - Cao Mai Đoài	2.241	
12	Chùa Mỹ Nguyên	2.626	
13	Chùa Tây - Cao Mại	4.206	
14	Chùa Mỹ Lạc - Thượng Phúc	4.427	
15	Chùa Trà Hương Đoài	5.513	
16	Chùa Trà Hương Đông	4.731	
17	Chùa Quan âm -Thanh Nê	9.493	
18	Chùa Đông Khánh	7.886	
19	Đình Đông		
20	Miếu Phương Ngải	1.440	
21	Đình Phương Ngải	572	
22	Miếu Nam		

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 15: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Danh mục	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
	Tổng	**65.724,4**		
I	**Xã Bình Minh (cũ)**			
1	Sân vận động (sân bóng đá)	3.200	Thôn Đoàn kết (cũ) - Thôn Bình Minh 1	**1 sân**
II	**Xã Quang Trung (cũ)**			
1	Sân vận động (sân bóng đá)	10.114	Thôn Thượng Phúc (cũ) - Thôn Quang Trung	**1 sân**
2	Sân vận động thôn Cao Mại Đoài	2.600	Thôn Cao Mạo Đoài (cũ) - Thôn Quang Trung	**1 sân**
3	Sân vận động thôn Mỹ Nguyên	2.067	Thôn Mỹ Nguyên (cũ) - Thôn Quang Trung	**1 sân**
4	Sân vận động thôn Trà Đoài	1.615	Thôn Trà Đoài (cũ) – Thôn Trà Hương	**1 sân**
III	**Xã Quang Minh (cũ)**			
1	Sân Vận Động Trung Tâm xã Quang Minh (cũ)	1.430	Xã Quang Minh (cũ) - Lai Vy	**1 sân**
2	Sân vận động thôn Giang Tiến	15.300	Thôn Giang Tiến (cũ) – Lai Vy	**1 sân**
IV	**Thị trấn Kiến Xương (cũ)**			
1	Trung tâm văn hóa – TDTT thị trấn	18.517,4	Thôn Đông Trung, TT Kiến Xương	
2	Sân Vận động An Bồi	9.530	Thôn An Đông (cũ) – Thôn An Bồi	**1 sân**
V	**Sân dịch vụ tư nhân**			
1	Sân Pickepall - Quang Trung	500	Thôn Quang trung	**1 sân**
2	Sân Bóng đá 7 người – Xuân Thạo	150	Lai Vy	**1 sân**
3	Sân Pickepall - Xuân Thạo	500	Lai Vy	**1 sân**
4	Sân Bóng đá 7 người – Kiến Hưng	200	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Kiến Hưng	**1 sân**

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Hưng

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 16: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH TMDV TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Danh mục	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**		
1	Trung tâm thương mại Kiến Hưng	10.915	Hoạt động
2	Trung tâm thương mại Điện Máy Xanh	1.047	Hoạt động
3	Trung tâm thương mại Media Mart	2.283	Hoạt động
II	**Cấp đơn vị ở**		
1	Chợ Thanh Nê	3.875	Hoạt động
2	Chợ Ngái	5.000	Hoạt động
3	Chợ Bặt	1.561	Hoạt động
4	Chợ Hương	2.100	Hoạt động

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 17: THỐNG KÊ HỆ THỐNG CÁC KHÔNG GIAN XANH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	**Cấp đô thị**	**0**	
II	**Cấp đơn vị ở**		
1.	**Khu vực ao, hồ công cộng:**		
	Hồ Đài tưởng niệm thôn Cộng Hòa	0,93	
	Ao cá Bác Hồ, thôn Đoàn Kết	0,94	
	Ao Cửa Đình	0,33	
	Ao Đình Thượng Phúc	0,21	
	Hồ Đài tưởng niệm thôn Hưng Tiến	0,36	
	Ao UBND xã Quang Minh cũ	0,42	
2.	Khuân viên cây xanh thuộc các khu dân cư:		
	Đô Thị Tân Tiến	1,10	
	Khu đô thị Quang Trung	1,04	
	Khu dân cư Cửa Kho- Tân Tiến	0,10	
	Khu dân cư Hương Ngải	0,14	
	Khu dân cư Giang Tiến	0.06	
	Tổng	**6,56**	

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 18: THỐNG KÊ TUYẾN PHỐ VĂN MINH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

TT	Tên đường	Chiều dài tuyến đường giao thông (m)	Chiều dài tuyến văn minh đô thị (bề rộng lòng đường ≥ 7m; lộ giới ≥ 13m) (m)
	Tổng	**72.623**	**49.603**
1	**Đường Giao thông đối ngoại**	**22.030**	**22.030**
-	Đường QL 37B	8.400	8.400
-	Đường tỉnh ĐT 458	6.730	6.730
-	Đường tỉnh ĐT 458B	4.200	4.200
-	Đường tỉnh 457	2.700	2.700
2	**Đường Giao thông đối nội**	**50.593**	**27.573**
-	Đường xã	29.036	12.071
-	Các tuyến đường trong khu đô thị	10.504	6.838
-	Các tuyến đường trong khu vực	11.053	8.665

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Xương, ngày ....tháng ....năm 2026

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ KIẾN XƯƠNG, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BIỂU 19: KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN VÀ ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN XƯƠNG

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Kế hoạch phát triển đô thị	- Phát triển Kiến Xương thành đô thị loại III đến năm 2030 theo QH tỉnh được duyệt tại 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 - Thành lập Phường Kiến Xương trong năm 2026 theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của HĐND tỉnh Hưng Yên.
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đến tháng 8/2026 (%)	53%
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch (%)	100% các tuyến đường liên xã, trục thôn được thảm nhựa, láng nhựa, bê tông hóa.
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh	Đã có lộ trình nâng cao năng lực quản trị hành chính đô thị và chuyển đổi số (áp dụng mô hình dữ liệu dân cư quốc gia); Dự kiến xây dựng và ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn xã vào Quý IV/2026, các dự án khu đô thị trên địa bàn đã có quy chế quản lý.
5	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	100%
6	Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	01
7	Số vụ cháy nổ nghiêm trọng trung bình dưới 01 vụ trong 03 năm gần nhất	01
8	Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Tổ chức bình xét năm 2025 ghi nhận Thôn văn hóa đạt 100%; định hướng phát triển sau thành lập phường phấn đấu đạt 100% tổ dân phố văn hóa văn minh
9	Tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị	Định hướng tăng cường hoạt động của Tổ quản lý trật tự đô thị; quản lý chặt chẽ không gian kiến trúc, cảnh quan, chỉ giới xây dựng theo quy hoạch.
10	Công trình xanh	Tất cả các dự án khu dân cư, khu đô thị mới được quy hoạch đều có QH không gian cây xanh (Khu nhà ở thương mại Đông đường ĐT.457, khu đô thị Quang Trung B, khu dân cư Hương Ngải, khu dân cư Giang Tiến, khu dân cư Cửa Kho…)
11	Di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hoá vật thể, các khu vực có giá trị văn hoá lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ	- Xã có tổng cộng 37 di tích (Trong đó: 04 di tích Quốc gia, 11 di tích cấp tỉnh và 22 di tích trong danh mục kiểm kê theo dõi của tỉnh); có 27 cơ sở tôn giáo (18 chùa, 04 nhà thờ và 05 giáo họ). - Mô hình sản xuất lúa hữu cơ của HTX sản xuất kinh doanh nông sản Quang Lanh là mô hình ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, 100% là hữu cơ, không có thuốc BVTV, là mô hình sản xuất nông nghiệp tiêu biểu của xã và khu vực.
12	Dự án tái sử dụng công trình có giá trị kiến trúc, công nghiệp	Sau sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp, UBND xã Kiến Xương được bàn giao sử dụng Trụ sở của UBND

		huyện Kiến Xương cũ, năm 2025 xã đã chỉnh trang, cải tạo lại, đây là công trình có kiến trúc đẹp, rộng, công năng phù hợp để làm Trụ sở UBND phường sau này.

UBND XÃ KIẾN XƯƠNG



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy